

Nguyễn Kiến Giang

Nhìn lại quá trình du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam

(Lữ Phương sưu tầm, hiệu đính, giới thiệu)

Trả lời một cuộc [phỏng vấn của BBC](#), Nguyễn Kiến Giang cho biết bài viết này của ông đã được trình bày tại một cuộc hội thảo ở Việt Nam vào năm **1995** (trước Đại hội Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam một năm), điều này cho chúng ta biết điều quan trọng sau đây: vào lúc bấy giờ, trong bản thân tầng lớp giới lãnh đạo của chế độ cộng sản Việt Nam đã có những chao đảo khiến những cảm kỵ về mặt ý thức hệ và hành chính mà chế độ từng đưa ra để ràng buộc, o ép giới trí thức và nghiên cứu từ lâu, nay đã không còn tác dụng trói buộc những dòng suy tưởng nằm ngay trong vòng kiểm soát của nó nữa.

Ý thức hệ chính thống của chế độ, mệnh danh là “chủ nghĩa Mác-Lênin” đã bị cuộc sóng đẩy vào một con khủng hoảng chưa từng gặp, điều mà những ai đã sống qua cái đời sống tư tưởng của Việt Nam những năm 1986 đến 1991 đều không thể nào quên, do những tác động ghê gớm của perestroika cùng với sự sụp đổ sau đó của Đông Âu và Liên Xô: sau những nỗ lực “vận dụng” lại chủ nghĩa Mác-Lênin để tạo lại sức sống cho một mô hình chủ nghĩa xã hội bị xơ cứng, sai lầm, chính trong hàng ngũ những người cộng sản mà tác giả gọi là “lãnh mạnh” đã xuất hiện xu hướng muốn nhìn lại ngay sự tồn tại của bản thân cái học thuyết chính thống mệnh danh là “Mác-Lênin” ấy.

Những phát biểu của Nguyễn Kiến Giang trong bài viết này đã đi theo xu hướng “nhìn lại” một cách tổng hợp vai trò lịch sử của cái ý thức hệ đó đối với xã hội Việt Nam suốt một thế kỷ đã qua. Hàng loạt những vấn đề học thuật căn bản đã được đặt lại với những lý giải mới (phi chính thống) dựa vào một số tài liệu mới của giới nghiên cứu (như phương pháp tiếp cận, bối cảnh lịch sử, các hình thức du nhập...) nhưng điều quan trọng nhất được tác giả trình bày tập trung ở đây chính là cái học thuyết “Mác-Lênin” đặc biệt mang nội dung stalinít và maóít được Đảng Cộng sản chọn lựa, căn cứ vào đó phần đầu kiến tạo nên một nước Việt Nam mới trong tương lai.

Phân biệt giai đoạn chống chủ nghĩa thực dân để giành độc lập với giai đoạn xây dựng hoà bình là điều mấu chốt để tác giả nhìn xét các sự việc đã qua. Phản bác những ý kiến chỉ nhìn thấy những sai lầm và tai hại toàn diện, trước sau như một của ý thức hệ Mác-Lênin với đất nước, tác giả đã phân tích những nhu cầu lịch sử đặc biệt của Việt Nam từ những năm 20 của thế kỷ trước dưới sự thống trị của thực dân để thuyết minh cho tính chính đáng của sự lựa chọn cộng sản (mà Hồ Chí Minh là đại biểu) đối với việc giải quyết điều mà tác giả gọi là “hệ vấn đề” của đất nước vào lúc bấy giờ, tức là một loạt những vấn đề mà tác giả cho rằng dù có khác nhau về quan điểm, tất cả các phong trào yêu nước đều có thể chia sẻ là độc lập dân tộc và canh tân xã hội.

Ý thức hệ cộng sản theo mô thức stalinít được Đảng Cộng sản chọn lựa để giải quyết “hệ vấn đề” nói trên, tuy mang trong bản thân những “căn tính” nguy hiểm, nhưng do phải tập trung vào nhiệm vụ quan trọng nhất trong thời kỳ giành độc lập là chống sự đô hộ của thực dân nên chưa có điều kiện để bộc lộ, trái lại, theo tác giả, đã chứa đựng nhiều điều tích cực trong động lực lẫn phương pháp tranh đấu. Tác giả đã dành nhiều đoạn trình bày luận cứ này: tiếp thêm sức mạnh cho chủ nghĩa yêu nước nội tại một lý tưởng mới về công bằng xã hội, tìm chỗ dựa có thể tin cậy ở bên ngoài để hỗ trợ cuộc tranh đấu bên trong, khai thác được lực lượng quần chúng đông đảo bên dưới làm chỗ dựa, tập trung được sức mạnh vào bộ tham mưu chỉ huy để giành chiến thắng v.v...

Bên cạnh những mặt tích cực ấy, tác giả cũng đã nói nhiều đến những tiêu cực của ý thức hệ Mác-Lênin nói trên. Nhưng theo ông thì những sai lầm ấy chỉ bộc lộ rõ rệt, ngày càng hiển nhiên, trong thời kỳ hoà bình, đặc biệt vào cuối những năm 70 của thế kỷ trước khi chế độ rơi vào tình trạng khủng hoảng toàn diện. Những gì tạo ra những cái gọi là “ưu thế” trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, mang vào xây dựng, đã có tác dụng rất tệ hại: gò ép cuộc sống theo cái sơ đồ tương lai không tưởng, sùng bái các tầng lớp bên dưới, xem thường trí thức bên trên, đồng hoá sự chọn lựa của Đảng với sự chọn lựa của nhân dân, độc tôn chân lý và quyền lực, bắt con người thường xuyên hy sinh cho tập thể, kinh tế không hiệu quả, mức sống người dân sa sút, bất mãn, mất lòng tin v.v...

Qua những gì đã phân tích, tác giả đã đi đến kết luận hết sức quan trọng sau đây:

“Cuộc sống đã chứng minh khá đầy đủ rằng *chủ nghĩa Mác-Lênin đã thuộc về quá khứ* (một quá khứ thật oanh liệt, đầy những hào hùng và những bi kịch), *mà không thuộc về hiện tại, lại càng không thuộc về tương lai*. Ở một mức độ nào đó, “số phận” của nó cũng giống như “số phận” của Nho giáo ngày xưa”.

Tác giả cho rằng cuộc sống hiện nay đang phát triển theo một chiều hướng khác hoàn toàn với cái ý thức hệ Mác-Lênin ấy, cho nên ông đã đề nghị Đảng Cộng sản nên ý thức rõ điều đó để lãnh đạo dân tộc đi tìm con đường phát triển mới cho đất nước, trong đó điều đầu tiên được ông khẩn thiết kêu gọi là “*không nên biến chủ nghĩa Mác-Lênin thành một vật phân chia xã hội về mặt tinh thần và tư tưởng để loại bỏ nhau*”.

Giới thiệu một số nét chủ yếu trong bài viết của Nguyễn Kiến Giang trong tình hình hiện nay, tôi đề nghị độc giả chú ý một số điểm sau đây:

1. Bài viết này của tác giả là một bài phát biểu trước một hội thảo do chế độ đương quyền tổ chức và kiểm soát. Việc đánh giá các mặt tích cực lẫn tiêu cực của tác giả với cái ý thức hệ chính thống của chế độ đã giữ được sự ôn tồn, khách quan để thuyết phục nhưng cũng không vì thế mà kém quyết liệt, triệt để. Với tư cách là một nhà nghiên cứu, những vấn đề ông đặt ra là hoàn toàn mang tính chất học thuật nghiêm chỉnh. Điều này cho chúng ta biết cách đây đã rất lâu rồi, Nguyễn Kiến Giang là một trong những người đã tạo ra xu hướng nghiên cứu đứng từ phía bên trong, trực diện yêu cầu Đảng Cộng sản xem xét lại tính chính đáng của học thuyết mệnh danh “Mác-Lênin” trước tình hình mới của đất nước và thế giới.
2. Kết luận cuối cùng của tác giả về sự lỗi thời bất lực của ý thức hệ chính thống của chế độ mà chúng ta đã biết, đối với riêng ông, là một kết luận không dễ dàng: trả lời BBC, ông cho biết kết luận ấy đã được tìm ra sau một quá trình nhiều bước khó khăn,

đau đớn, dằn vặt. Vì vậy có thể xem bài viết của ông là một bản kiểm nghiệm trung thực, can đảm với bản thân nhưng lại tỏ ra bao dung, thanh thản trước cái chế độ mà mình hiến dâng cả đời cho nó và cũng vì nó mà gặp phải nhiều lao đao. Với những người đã chọn lựa một thái độ trí thức như ông thì những kết án mệnh danh là “phản bội” đến từ phía bên này hoặc những yêu cầu đòi phải “sám hối” nhiều hơn đến từ phía bên kia, là hoàn toàn vô nghĩa.

3. Trong khi kêu gọi Đảng Cộng sản chủ động từ bỏ chủ nghĩa Mác-Lênin lỗi thời, tác giả không hề đặt quá nhiều ảo tưởng vào đề nghị ấy. *“Có sự từ bỏ ngày càng triệt để. Có sự từ bỏ ngập ngừng. Có sự từ bỏ theo lối sách lược. Và cũng có cả sự không chịu từ bỏ. Bằng con mắt bình tĩnh, không khó gì mà không nhận ra tình trạng giằng co hiện nay xung quanh chủ nghĩa Mác-Lênin”* – nhận xét này tác giả đã đưa ra cách đây hơn 10 năm, đến nay vẫn còn ý nghĩa. Chủ trương “đổi mới” mà Đảng Cộng sản Việt Nam buộc phải nương theo cuộc sống để thực hiện, từ đó đến nay, vẫn chưa thoát khỏi tình trạng lúng nhùng về ý thức hệ như tác giả đã nói, cũng vì thế, bên cạnh những chuyển biến tích cực thì về nhiều mặt (như chính trị, văn hoá) lại ngày càng đẩy đất nước vào những khủng hoảng trầm trọng hơn. Việc *“biến chủ nghĩa Mác-Lênin thành một vật phân chia xã hội về mặt tinh thần và tư tưởng để loại bỏ nhau”* do những chiếc lưỡi gươm của Đảng chủ xướng vẫn không hề giảm bớt. Cuộc đấu tranh thanh toán “chủ nghĩa Mác-Lênin” có nội dung stalinít và maoít mà tác giả trình bày vì vậy vẫn chưa thể chấm dứt.
4. Chúng ta không quên rằng bài phát biểu này của tác giả đã diễn ra cách đây hơn 10 năm rồi. Nếu ngày nay viết lại, chắc chắn nó sẽ được tác giả bổ sung về mặt tư liệu lẫn nhận định để làm cho lập luận được đầy đủ, chặt chẽ hơn. Đặc biệt không thể triển hạn việc cần thiết phải nhìn lại hệ thống tư tưởng của Marx, Engels, căn cứ vào đó làm rõ hơn những sai lầm trong nội dung của cái học thuyết gọi là “chủ nghĩa Mác-Lênin” mà ông đề cập. Không làm sáng tỏ được điều này, chúng ta không thể nào nhìn ra được cái ảo tưởng cội nguồn của cuộc cách mạng mácxít trong cả một thời kỳ, vì đó sẽ không thể chấm dứt được những toan tính tiếp tục “vận dụng” chủ nghĩa Marx để biện minh cho những thể chế toàn trị, từ đó sinh ra những mưu toan ngược lại, muốn triệt hạ nó bằng cách đồng hoá nó với những thể chế toàn trị ấy. Về mặt lý luận, chúng ta đều biết rằng bản thân chủ nghĩa Marx là một vấn đề triết học phức tạp, không thể “bảo vệ” hoặc “phủ nhận” bằng những thủ đoạn chính trị nhất thời, thực dụng và thô bạo.

Sài Gòn, 1-4-2005

Lữ Phương

Vào đề

Hiện nay, trong các giới nghiên cứu ở nước ta, vấn đề “số phận” của chủ nghĩa Mác-Lênin đang được đặt ra với những mức độ khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp. Đây không phải là do ý muốn chủ quan của một ai và cũng không tùy thuộc vào thái độ chủ quan của một ai cả. Bản thân cuộc sống đang đặt ra vấn đề này, dù muốn lảng tránh cũng không được. Tất nhiên, đây là vấn đề rất khó bàn luận, vì đụng tới một học thuyết được đảng cộng sản, với tư cách đảng cầm quyền, coi là “hệ tư tưởng chính thống”. Nhưng bằng cách này hay cách khác, người ta vẫn cứ phải đụng tới. Và ngay cả những người đang đề xướng phải “kiên quyết bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin” cũng đang đụng tới trước hết: bảo vệ cái gì, đối với ai, và tại sao phải phát triển, phát triển như thế nào^[1]...

Ở đây hơn bất cứ một lĩnh vực nào khác, cần lắng nghe nhau, tôn trọng lẫn nhau để có thể “đãi cát lấy vàng”. Mọi thiên kiến, mọi thành kiến đều không dẫn tới những kết quả mong muốn. Với tinh thần đó, xin trình bày một số suy nghĩ của tôi về vấn đề này:

1. Bối cảnh lịch sử và xã hội của sự du nhập chủ nghĩa Mác- Lênin vào Việt Nam.
2. Ai du nhập và du nhập như thế nào?
3. Du nhập những nội dung gì?
4. Những hệ quả của sự du nhập này đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam cho đến nay.
5. Cuối cùng có thể rút ra nhận xét gì về vị trí của chủ nghĩa Mác-Lênin trong sự phát triển của đất nước từ nay về sau.

Nhưng trước khi đi vào nội dung nói trên, xin có mấy lời về phương pháp.

Khi nghiên cứu và bàn luận vấn đề này, dễ vấp phải một loạt khó khăn không dễ vượt qua. Chủ nghĩa Mác-Lênin, khái niệm ấy cần được hiểu như thế nào đây? Nội hàm của nó là những gì? Cho đến nay vẫn chưa ai minh định được, và như chúng ta biết từ chính kinh nghiệm bản thân, chủ nghĩa Mác-Lênin có rất nhiều cách lý giải khác nhau. Trước đây và cả hiện nay, những người tự xưng là mácxít, leninít lại có những cách lý giải khác nhau, thậm chí trái ngược nhau đến mức coi nhau là thù địch (những tranh chấp về lý luận giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc trong những năm 60 và 70 là một ví dụ quá rõ). Đánh nhau, bỏ tù nhau là những hiện tượng không phải là cá biệt trong cuộc sống “đấu tranh tư tưởng” nhân danh “bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin”.

[1] Tiêu biểu nhất là cuốn sách của Ông Nguyễn Đức Bình mới xuất bản gần đây: *Bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*. Theo tôi đó là một cố gắng không có triển vọng. Vì hai lẽ: Nguyễn Đức Bình không đưa ra được những luận điểm gì mới mẻ hơn những luận điểm gì từng có ở chủ nghĩa Mác-Lênin (mà thực chất là chủ nghĩa Stalin) cách đây 10-50 năm, chứng tỏ nó lâm vào trạng thái “vô sinh”. Chỉ hơn 30 trang, ông Nguyễn Đức Bình coi tất cả những gì khác với chủ nghĩa Mác-Lênin là sai trái, ông đã dùng tới 15 lần chữ “kẻ thù” để gọi những người có ý kiến khác với chủ nghĩa Mác-Lênin. Một thứ lý luận co lại, không đếm xỉa gì tới những thành tựu văn hóa và tư tưởng của loài người, liệu có thể tồn tại một cách bình thường không?

Về mặt lịch sử, khái niệm “chủ nghĩa Mác-Lênin” chỉ mới xuất hiện chính thức từ những năm 30, trước đó người ta dùng khái niệm “chủ nghĩa Mác”, và hai khái niệm ấy không phải là đồng nhất. Từ “chủ nghĩa Mác-Lênin” theo một bài viết trên *Pravda*, xuất hiện lần đầu tiên vào 1925, theo một nguồn tài liệu khác, vào 1930. Được chính thức sử dụng trong *Tóm tắt lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* năm 1938; nói chung là dưới thời Stalin. Stalin tự coi và được coi là người có tiếng nói cuối cùng về những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, từ triết học (chương “Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử” trong *Tóm tắt lịch sử DCS (b) Liên Xô*) đến chính trị kinh tế học (*Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô*, 1952) và chủ nghĩa xã hội khoa học (trong nhiều bài phát biểu khác nhau). Bản thân Stalin cũng bỏ ra nhiều thời gian để làm công việc lý giải chủ nghĩa Mác-Lênin. Và sau khi Stalin chết, không biết bao nhiêu lần chủ nghĩa Mác-Lênin được trình bày với những dạng thức khác nhau, tùy theo những tác giả có thẩm quyền khác nhau và tùy theo những hoàn cảnh lịch sử khác nhau.

Ở Việt Nam, theo chỗ tôi biết, ngoài những sách dịch từ tiếng Nga, tiếng Hoa ra, chưa có một tác giả nào trình bày chủ nghĩa Mác-Lênin một cách đầy đủ và được thừa nhận như tiếng nói chính thống cả. Một số bài giảng của người này hay người khác, và cả một vài cuốn giáo khoa Mác-Lênin (chủ yếu là của Trường Nguyễn Ái Quốc) nữa cũng chưa được coi là chính thống và thường được sửa đi sửa lại cho hợp với hoàn cảnh từng lúc. Bây giờ, nghe nói có thành lập một hội đồng biên soạn và xét duyệt những giáo trình “chuẩn” về chủ nghĩa Mác-Lênin, nhưng công việc chỉ vừa bắt đầu. Tất cả những điều đó nói lên một nghịch lý: một hệ tư tưởng được coi là chính thống, nhưng chưa có một tài liệu chính thống nào giải thích nó. Vậy thì, nói chủ nghĩa Mác-Lênin là nói tới những gì đây? Thế nhưng trên thực tế, người ta vẫn có thể quy kết người này “chống chủ nghĩa Mác-Lênin, người kia “phản bội” nó v.v.. Và trong “cuộc đấu tranh tư tưởng bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin” ấy, không phải không có những trường hợp cắt xén và bóp méo Mác-Lênin (lời dự báo của Mác “Tôi không phải là mácxít” hóa ra đã thành sự thực).

Dù sao cũng có một số điểm được số đông (nếu không phải là tất cả) những người tự nhận là mácxít-lêninít coi là những điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin để phân biệt với những trào lưu tư tưởng khác. Chẳng hạn: luận điểm về đấu tranh giai cấp dẫn tới chuyên chính vô sản, luận điểm về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản như “người đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản”, luận điểm về xóa bỏ chế độ tư hữu như nguồn gốc của tình trạng “người bóc lột người”, luận điểm về hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản... Trên bình diện thế giới, những luận điểm về chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, về thời đại cách mạng vô sản, về liên minh giữa phong trào cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc... Tạm thời, chúng ta hãy lấy những luận điểm ấy làm những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin để xem xét vấn đề của chúng ta.

Nhưng đó chỉ mới là những khó khăn về phương pháp khi đụng tới chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung trong trường hợp riêng của Việt Nam, chúng ta lại gặp những khó khăn cũng thật nan giải. Chẳng hạn: Hồ Chí Minh được thừa nhận là “người cộng sản đầu tiên ở Việt Nam”, người đầu tiên tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam”, nhưng có thật hoàn toàn như thế không? Trong cuốn *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Trần

Dân Tiên nói tới sự tiếp thụ của Hồ Chí Minh với cả Jésus, Phật Thích Ca, Khổng Tử, Gandhi, Tôn Trung Sơn, mà không phải chỉ tiếp thụ chủ nghĩa Mác-Lênin^[2].

Chỉ một điểm đó thôi, cũng đủ để chúng ta cần suy nghĩ thật kỹ về “biến thể Việt Nam” của chủ nghĩa Mác-Lênin. Ngoài Hồ Chí Minh, chúng ta còn biết tới một số tài liệu khác của một số người được coi là những nhà lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà thường đó cũng là những người lãnh đạo chủ yếu của Đảng (Trương Chinh, Lê Duẩn v.v..). Trong những tài liệu đó, có những điểm thống nhất, nhưng cũng có những điểm khác nhau (và khác nhau không nhỏ). Chưa nói tới những bài phát biểu miệng có ảnh hưởng lớn (có khi lớn hơn những bài viết và đăng công khai) của nhiều người. Cái khó là ở đó: dựa vào những tài liệu nào để bàn tới những nội dung của chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam?

Nói lên một vài khó khăn về phương pháp như vậy hoàn toàn không có nghĩa là chúng ta đành bó tay. Điều đó chỉ có nghĩa là cần phải xem xét thận trọng hơn mà thôi. Ở đây, phải chăng nên phân biệt những “phản ứng chính trị” trong những bối cảnh khác nhau với những “quan điểm lý luận” hay có tính chất lý luận. Cái quan trọng nhất đối với chúng ta chính là ở điểm sau mà không phải ở điểm trước, tuy rằng những “phản ứng chính trị” từng lúc ấy cũng nói lên khá rõ những “quan điểm lý luận”.

Xin nói thêm một điểm khác ở mục “vào đề” này: lựa chọn cách tiếp cận vấn đề như thế nào? Thường người ta ít phân biệt rõ mặt chính trị và mặt khoa học khi xem xét vấn đề chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam. Ở đây tôi xin tách hai mặt đó ra để xem xét. Ở đây, vấn đề không phải là dựa vào sự đối nghịch nhau về mặt chính trị, mà là tìm kiếm những sự thật khoa học có thể đạt tới. Những bất đồng về ý kiến đều không thể tránh trong mọi nghiên cứu khoa học là tự nhiên và cũng là cần thiết.

Gác mặt chính trị sang một bên, tôi xin nói tới những cách tiếp cận khoa học đối với vấn đề này.

Trước hết là cách tiếp cận **sử học**. Đó là cách tiếp cận quen thuộc hơn cả đối với chúng ta. Lý giải các hiện tượng và các quá trình - ở đây là sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam - trong những liên hệ với từng bối cảnh lịch sử là yêu cầu hàng đầu của các tiếp cận sử học.

Một cách tiếp cận khác không thể thiếu được là cách tiếp cận **xã hội học**. Gần đây, một tác giả người Việt ở Pháp, tiến sĩ Trịnh Văn Thảo, công bố một tác phẩm đáng chú ý: *Việt Nam từ Khổng giáo đến chủ nghĩa cộng sản (Vietnam du confucianisme au communisme*,

[2] Đây là một đoạn mà **Trần Dân Tiên** viết trong *Hồ Chí Minh truyện* (NXB Tam Liên, Thượng Hải, 1949, Trương Nhiệm Thức dịch ra tiếng Hoa)... trong tất cả các lý luận cách mạng, ông Nguyễn cảm thấy chủ nghĩa Tôn Văn là thích hợp nhất với hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam. Chủ nghĩa Tam Dân của bác sĩ Tôn Dật Tiên có thể tổng kết là:

Chủ nghĩa dân tộc: độc lập cho mọi dân tộc

Chủ nghĩa dân quyền: tự do của nhân dân

Chủ nghĩa dân sinh: hạnh phúc và hưởng thụ của nhân dân

Đây là cái mà Việt Nam cần. Đây là cái mà dân tộc Việt Nam đòi hỏi. Đây là cái mà Nguyễn Ái Quốc tìm kiếm. Từ đó về sau, Nguyễn Ái Quốc có lòng kính trọng sâu sắc với vị lãnh tụ vĩ đại này của nhân dân Trung Quốc và trở thành người học trò trung thực của ông ta” (tr. 81).

L'Harmattan, Paris, 1990, 346 trang). Trong đó ông đã phân tích nhiều vấn đề có liên quan tới nội dung nghiên cứu của chúng ta bằng phương pháp xã hội học, từ đó ông đưa ra những nhận xét khá lý thú^[3]. Chúng ta có thể và cần phải áp dụng cả cách tiếp cận này để đi tới những kết luận đầy đủ hơn. Yêu cầu hàng đầu của cách tiếp cận xã hội học là đặt các tác nhân xã hội (agents sociaux) vào những liên hệ chặt chẽ với các nhóm xã hội nhất định và với những biến đổi xã hội cụ thể, tìm ra những lực đẩy xã hội đối với các hành vi của những tác nhân xã hội ấy. Vấn đề này có liên quan với việc xem xét những người du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam cũng như những người là đối tượng của sự du nhập ấy, như những tác nhân xã hội tương ứng. Ở đây lịch sử xã hội và tư tưởng của các cá nhân tham gia quá trình du nhập ấy giữ một vị trí rất quan trọng trong việc nghiên cứu.

Một cách tiếp cận nữa không thể thiếu là cách tiếp cận **tâm lý học** và **tâm lý xã hội**. Trong thế kỷ XX đây những biến thiên dồn dập và to lớn của nước ta, nhưng phản ứng tâm lý của cá nhân và cộng đồng rất không đơn giản và không phải bao giờ cũng ăn khớp với các quan hệ xã hội, “chụp ảnh nguyên xi” những biến đổi xã hội đã diễn ra. Những yếu tố xã hội như thành phần xã hội – giai cấp, địa vị xã hội v.v... trong rất nhiều trường hợp, lùi xuống vị trí thứ yếu so với những phản ứng tâm lý. Anh em cùng một bố mẹ có khi đứng hai bên chiến tuyến. Sự phân hóa về tâm lý và tư tưởng nhiều khi “lệch pha” với sự phân hóa xã hội. Ảnh hưởng của những trào lưu tư tưởng khác nhau có ý nghĩa quyết định trong những bước ngoặt lịch sử đất nước. Chưa nói tới những yếu tố thuần túy cá nhân, có khi là những yếu tố ngẫu nhiên, cũng đóng vai trò quan trọng. Một ví dụ: vào cuối những năm 20, đầu những năm 30, thành phần xã hội và trình độ học vấn của những người theo Việt Nam Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản không khác gì nhau bao nhiêu. Nói chung đội ngũ “cốt cán” của hai chính đảng này thường bao gồm những người trí thức cỡ trung bình, có xu hướng yêu nước. Nhưng điều đó không ngăn cản những cuộc “đấu tranh tư tưởng” quyết liệt giữa những tổ chức cách mạng đối địch nhau ấy. Ở đây, sự khác nhau nhiều khi chỉ là do người này bắt được ánh sáng này, người kia bắt được ánh sáng khác và cứ thế lao hết mình theo thứ ánh sáng mình bắt được ấy. Những sự vận động về mặt tâm lý xã hội dưới sự tác động của những liên hệ xã hội, ảnh hưởng xã hội, biểu tượng, niềm tin v.v... không diễn ra theo lối đơn tuyến mà diễn ra theo lối đa tuyến. Lý giải mọi hiện tượng bằng lý luận giai cấp và đấu tranh giai cấp chỉ là một mặt cần tính đến nhưng không phải là “vạn năng”. Nhất là khi đi vào tiểu sử của những nhân vật có ảnh hưởng lớn tới tiến trình vận động xã hội, thì lại càng thấy rõ điều đó.

[3] Xin lấy một ví dụ từ cuốn sách này: tác giả đã nhặt từ những sách báo lịch sử và văn học (từ thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta cho tới Cách mạng tháng tám) khoảng 650 cái tên. Rồi từ đó, tác giả lại chọn ra 222 nhân vật được coi là nhóm-bằng chứng (groupe-témoin) với một số dữ kiện tiểu sử giống nhau: tên, năm sinh, quê quán, nguồn gốc xuất thân, học vấn, nghề nghiệp (chức vụ), tác phẩm. Ông chia số nhân vật này thành những thế hệ khác nhau: thế hệ 1862, thế hệ 1907, thế hệ 1925. Mỗi thế hệ tương ứng với một giai đoạn lịch sử đất nước ta. Chẳng hạn:

1. Phạm Văn Đồng
2. Sinh 1906
3. Quảng Ngãi
4. Con một nhà nho làm quan
5. Trung học

Với sự vận dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng bổ sung cho nhau như vừa nói, chúng ta có thể đi tới một bức tranh gần đúng với các quá trình xã hội hiện thực, ở đây là quá trình du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin mà chúng ta đang nghiên cứu.

I. Bối cảnh lịch sử và xã hội của sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta

Từ trước đến nay, thường giới hạn bối cảnh này vào những năm 20. Lý do: khi Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp và bắt đầu tiến hành việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam thông qua báo chí và các tổ chức cách mạng được ông thành lập sau đó. Đúng là từ những năm đó, những sự lựa chọn khắc nghiệt được đặt ra trước những người yêu nước và cách mạng Việt Nam ở hải ngoại cũng như ở trong nước. Đi theo trào lưu cách mạng nào: vô sản hay không vô sản, tiến hành đấu tranh cách mạng dưới hình thức nào: bạo lực hay phi bạo lực; chỗ dựa xã hội chủ yếu là ở đâu: các tầng lớp “bên trên” hay các tầng lớp “bên dưới”... một loạt câu hỏi đặt ra rất bức bách đối với tình hình xã hội Việt Nam, theo những thôi thúc mạnh mẽ của những tiến trình cách mạng thế giới hồi đó (nhất là cách mạng Nga và cách mạng Trung Quốc).

Xin lưu ý một điểm: Có thể nói, trong cả thế kỷ này, những vận động của xã hội Việt Nam nói chung và của các trào lưu cách mạng Việt Nam nói riêng đã chịu sự tác động rất lớn của những tiến trình chung diễn ra trên thế giới. Những phong trào cách mạng xung quanh nước ta, đặc biệt của cách mạng Trung Quốc. Tất nhiên sự tác động này thường bị “khúc xạ” qua những tính đặc thù của Việt Nam. Nhưng nhìn chung, những nhịp bước của Cách mạng Việt Nam gần như ăn khớp với những nhịp bước của cách mạng thế giới. Riêng về tác động của cách mạng Trung Quốc, có thể nói trong mấy chục năm đầu thế kỷ này, Việt Nam gần như theo sát từng bước đi của nó: từ phong trào Duy Tân, qua phong trào cách mạng kiểu Tôn Trung Sơn (Quang phục Hội và Quốc dân Đảng), đến phong trào thanh niên, rồi đến phong trào cộng sản. Về sau này, tuy không ăn khớp đến mức đó, nhưng rõ ràng Trung Quốc vẫn tác động rất lớn đến Việt Nam, từ đấu tranh vũ trang đến cải tạo xã hội chủ nghĩa và đến cả “cải cách”, “đổi mới”, hiện nay. Điều đó không có gì khó hiểu: giữa hai nước có nhiều nét giống nhau về xã hội, lịch sử và truyền thống văn hóa-tư tưởng, mà Trung Quốc thường là “người thầy” của Việt Nam về nhiều mặt, không những vì Trung Quốc lớn hơn mà chủ yếu trình độ phát triển xã hội và văn hóa của Trung Quốc thường đi trước ta một bước. Ấu cũng là cái “nghiệp” của lịch sử với đủ những yếu tố tích cực lẫn tiêu cực của nó.

Thật ra, muốn nhìn nhận đúng hơn quá trình du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta, cần ngược lên lịch sử đất nước một chút nữa, từ cuối thế kỷ XIX và nhất là từ những năm đầu của thế kỷ XX. Tôi không có một phát hiện gì mới khi nói rằng: **hệ vấn đề đặt ra trước sự phát triển của đất nước đầu thế kỷ và cuối thế kỷ hầu như giống nhau**. Những mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”, xã hội “văn minh” đâu phải là chuyện mới mẻ! (Đúng là ngày nay chúng ta có thêm từ “công bằng”, nhưng hệ vấn đề về cơ bản vẫn là thế). Bài toán hiểm hóc

6. Giáo viên, đảng viên (Đảng cộng sản), Thủ tướng thời Hồ Chí Minh

7. Tác giả những bài viết và báo cáo về chính sách của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Từ đó, tác giả đặt các nhân vật vào những trào lưu chính trị và tư tưởng đương thời và kết hợp với những dữ kiện khác để đánh giá họ.

nhất của tất cả các nước lạc hậu (và do lạc hậu mà rơi vào ách thống trị của các cường quốc phương Tây) là bài toán vượt tới trình độ văn minh của các nước tiên tiến hồi đó, để vừa thoát khỏi ách nô dịch của nước ngoài, vừa khắc phục tình trạng lạc hậu của đất nước. Và xét đến cùng, giành được độc lập chỉ là tiền đề **bắt buộc** để đạt tới một xã hội văn minh và chỉ khi đạt tới đó thì độc lập dân tộc mới thật sự có ý nghĩa. Hơn lúc nào hết, hiện nay vấn đề này lại được đặt ra trong tính toàn bộ, tính tổng thể của nó. Và không có gì lạ khi ở cuối thế kỷ này, khi chúng ta đã giành được độc lập trọn vẹn, chúng ta cũng lại đứng trước hệ vấn đề “dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh” được đặt ra vào đầu thế kỷ này.

Tất nhiên, những nội dung và điều kiện của nó đã hoàn toàn khác trước. Ngày nay chúng ta đã có tiền đề độc lập dân tộc và đang nói tới “văn minh” trong bối cảnh một nền văn minh khác, nhưng hệ vấn đề “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh” là sự phục hồi và sự tiếp tục của hệ vấn đề đã đặt ra đầu thế kỷ, từ thời Duy Tân. Một sự trùng lặp đáng ngạc nhiên: Ngày nay từ “đổi mới” được dùng như tên gọi một sự nghiệp lịch sử của toàn thể dân tộc nhằm “hiện đại hóa” đất nước cũng là từ “Duy Tân” ở đầu thế kỷ, chỉ khác nhau ở một từ là thuần Việt còn từ kia là Hán Việt. Sự xâm lược và thống trị của chủ nghĩa thực dân là một hoàn cảnh đặc biệt để các nhà nho Duy Tân đầu thế kỷ suy nghĩ về vận mệnh đất nước theo hướng giải phóng dân tộc và hiện đại hóa đất nước. Xét theo một ý nghĩa nào đó, chính chủ nghĩa thực dân đóng vai trò “kích thích” (theo lối phản diện) để giới sĩ phu Duy Tân đặt ra những vấn đề vừa cấp bách vừa căn bản của đất nước trong cả thế kỷ XX (một lần nữa, không thể không nhắc tới tác động của những tư tưởng Duy Tân ở Trung Quốc đối với sĩ phu nước ta, qua các Tân thư được đọc khá rộng rãi vào đầu thế kỷ). Không nên đánh giá thấp sự tiếp nhận của giới sĩ phu Duy Tân đối với các trào lưu tư tưởng phương Tây hồi đó. Họ đã đọc khá nhiều tác giả lớn (nhất là J-J.Rousseau, Montequieu, Spencer...) qua chữ Hán và đọc khá sâu. Ngày nay, nhiều người trí thức thậm chí không hề làm quen với những tác giả này, trong khi các sĩ phu thời trước rất “thuộc” họ. Một ngộ nhận lớn của chúng ta là tưởng rằng những tác giả ấy đã “lỗi thời”, chỉ cần đọc những tác giả Mác-Lênin là đủ để nắm được những trí thức cao nhất của loài người. Và thế là ngoài sách Mác-Lênin ra, người ta chẳng cần biết tới những tư tưởng “thấp kém” và “sai lầm” khác.

Đọc một tài liệu của Đông Kinh Nghĩa Thực như *Văn minh tân học sách* chưa xác định được ai là tác giả), tôi kính phục vô vàn tầm suy nghĩ của các sĩ phu Duy Tân. Các cụ phân tích rất hay tình trạng lạc hậu của ta về kinh tế, về “tính tình” (tâm lý xã hội), về phong tục... Nêu lên cũng rất hay bốn nguyên nhân suy đồi của Á Đông: Nội hạ ngoại di (coi mình là hơn người), trọng vương khinh bá (trọng đạo lý, khinh kỹ thuật và phương pháp), xưa đúng nay sai (người xưa luôn luôn đúng) và cuối cùng, trọng quan khinh dân. Và vạch rõ “sáu đường mở mang dân trí”: dùng chữ Quốc ngữ, đổi lại sách dạy học, cải cách chế độ trường học, khuyến khích nhân tài mới, phục hưng công nghiệp và thương mại, phát triển báo chí. Và để thực hiện những điều đó, các cụ kêu gọi “kết nghĩa đồng bào”, nêu cao truyền thống yêu nước của “đồng đội Lạc Long”, của “con nhà Nam Việt”... Dù khác nhau về phương pháp, độc lập dân tộc vẫn là mục tiêu của tất cả các xu hướng (tự lập hay trông chờ ngoại viện, quân chủ hay cộng hòa, bạo lực hay không bạo lực, theo cách phân chia của Trịnh Văn Thảo).

Rõ ràng phong trào Duy Tân với hai nội dung cơ bản (yêu nước và canh tân xã hội để có độc lập dân tộc và xã hội văn minh) là di sản do các vị tiền bối ở đầu thế kỷ XX để lại cho những kẻ hậu sinh trong thế kỷ này, cho chúng ta hôm nay.

Có người đánh giá phong trào Duy Tân đầu thế kỷ như là “hệ tư tưởng tư sản”, nghĩa là như một thứ gì có thể vứt bỏ, không mấy may thương xót để theo “hệ tư tưởng vô sản” cao hơn, đúng hơn. Bằng con mắt hôm nay để nhìn lại, tôi thấy không phải như thế. Bởi vì, như trên đã nói, hệ vấn đề đặt ra thời ấy và hệ vấn đề đặt ra hôm nay đối với vận mệnh của đất nước về cơ bản giống nhau. Và khi đặt ra hệ vấn đề mới ấy, các sĩ phu Duy Tân đầu thế kỷ đã phải dứt bỏ một cách đau đớn với hệ tư tưởng cũ là Nho giáo, mà các cụ coi là những nguyên nhân đưa tới sự lạc hậu của đất nước. Ở đây, ngoài tầm trí tuệ “nhìn xa thấy rộng” ra, phải thấy đó là một sự dũng cảm lớn của các cụ. Các cụ là những nhân cách lớn, dám đoạn tuyệt với những lễ thói suy nghĩ và hành động lỗi thời. Sự dũng cảm lớn nhất của mỗi con người chính là ở chỗ dám đoạn tuyệt với những nhận thức, những đạo lý lỗi thời mà bản thân mình từng coi là “khuôn vàng thước ngọc” không thể thay đổi được. “Hủ nho” là đối tượng phê phán của các cụ, và sự phê phán ấy bao hàm cả tự phê phán. Tinh thần của các cụ được thể hiện bằng một câu trong *Văn minh Tân học sách*: “Dây đàn cầm không hài hòa thì tháo ra mà sửa lại, nhà ở đã cũ hàng ngàn năm thì phải dỡ đi mà làm lại”. Phải chăng đó là cái tinh thần hiện nay chúng ta đang cần có?

Phong trào Duy Tân bị thực dân Pháp khủng bố nặng nề. Hầu hết các sĩ phu Duy Tân đều bị bỏ tù không thương xót (có lẽ đó là lớp tù chính trị đầu tiên bị đày ra Côn Đảo mà Huỳnh Thúc Kháng mô tả trong *Thi tù tùng thoại*). Một số người còn bị thực dân Pháp chém đầu. Thất bại của họ là thật dễ hiểu, nhưng họ đã làm được một sứ mệnh rất lớn trong đời sống tư tưởng với hệ vấn đề mà bây giờ chúng ta có thể gọi là vấn đề “hiện đại hóa” do họ đặt ra. Có ý thức hay không có ý thức, tất cả các trào lưu yêu nước và cách mạng sau này đều tiếp nhận những tư tưởng lớn ấy của họ. Không phải trong những tư tưởng của họ không có những chỗ yếu, những hạn chế. Điều đó đã được nói tới nhiều, nhưng cái lớn lao của họ dường như đã không được đánh giá đúng, có khi bị phủ định quá dễ dàng (chẳng hạn chỉ cần ghép những tư tưởng Duy Tân vào “hệ tư tưởng tư sản” là đủ để xóa bỏ đi một cách nhẹ nhàng).

Tôi xin nói thật rằng: nếu ngày nay, giới trí thức chúng ta (lớp “kẻ sĩ” hiện đại) có được tầm trí tuệ và khí phách ngang với những sĩ phu Duy Tân, thì đã là điều đáng mừng lắm rồi. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, vào những năm đầu thế kỷ chưa thật chín muồi để cho những tư tưởng Duy Tân trở thành xu hướng chủ đạo của toàn xã hội. Thêm vào đó, những biến đổi xã hội và lịch sử sau đó lại đặt ra những vấn đề mới mà lớp trí thức “tân học” phải đương đầu.

Có hai điểm cần nhấn mạnh:

Thứ nhất, sự thống trị thực dân, trong khi đè nặng lên thân phận của mọi người Việt Nam, đã bước sang thời kỳ “khai thác thuộc địa” tương đối ổn định hơn (đặc biệt là sau khi đàn áp xong những cuộc khởi nghĩa vũ trang của Hoàng Hoa Thám, Đội Cấn... và sau chiến tranh thế giới thứ nhất). Chính trong thời kỳ này, dưới tác động của những chính sách “khai thác thuộc địa” ấy, xã hội Việt Nam có những thay đổi quan trọng. Lâu nay, chúng ta quen nhìn chủ nghĩa thực dân ở một phía (bóc lột, đàn áp...) còn phía thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội thì chưa được đánh giá đúng. Ở đây, xin nhắc lại cách nhìn của Mác khi ông phân tích về sự thống trị của thực dân Anh ở Ấn Độ. Theo ông: “nước Anh có hai sứ mệnh phải thực hiện ở Ấn Độ: Một sứ mệnh có tính chất phá hoại, Một sứ mệnh phục hưng: thủ tiêu xã hội (châu Á cổ xưa và đặt những nền móng vật chất của xã hội phương Tây ở Châu Á...).” Nói cách khác, bên cạnh tính chất man rợ, hung hăng và lòng tham vô độ của chủ nghĩa thực dân đối với dân bản xứ, Mác cũng nói tới tác dụng khách quan (ngoài ý muốn của chủ nghĩa thực

dân) trong việc đưa các nước thuộc địa vào những quá trình thay đổi mạnh mẽ về lực lượng sản xuất và về quan hệ sản xuất theo hướng Âu hóa. Điều Mác nói về thực dân Anh ở Ấn Độ về cơ bản cũng thích hợp với thực dân Pháp ở Việt Nam.

Trong mấy chục năm đầu thế kỷ, rõ ràng xã hội Việt Nam đã trải qua những thay đổi lớn về cơ cấu kinh tế, quan hệ hàng hóa-tiền tệ và cơ cấu hạ tầng (đường bộ, đường sắt, các đô thị mới...) phát triển đến một trình độ cao hơn nhiều so với trước đó. Về cơ cấu xã hội, đã hình thành ra những tầng lớp xã hội mới (nếu chưa nói hẳn là những giai cấp mới): tư sản, vô sản (viên chức, những người làm các nghề độc lập...). Về văn hóa, chữ quốc ngữ được dùng một cách chính thức trong các trường học (bên cạnh tiếng Pháp), các báo tiếng Việt được xuất bản, những thể loại văn học và nghệ thuật mới hình thành, hệ thống trường học từ tiểu học đến trung học và đại học (tuy có những hạn chế lớn) được mở rộng... Tất cả những điều đó đã làm cho bộ mặt xã hội Việt Nam khác hẳn xa với “xã hội truyền thống”. Dù tình trạng lạc hậu vẫn được duy trì trên nhiều vùng của đất nước – nhất là ở các vùng nông thôn rộng lớn – thì trên cơ thể xã hội Việt Nam đã ló dạng một số yếu tố đáng kể của “xã hội hiện đại”. Nếu như tầng lớp tư sản chỉ mới manh nha, nhưng chưa đủ sức trở thành một lực lượng xã hội lớn mạnh (như trong trường hợp Ấn Độ chẳng hạn), và nếu như tầng lớp vô sản cũng còn ít ỏi (chủ yếu là các phu đồn điền, phu mỏ, còn vô sản công nghiệp chưa được bao nhiêu), thì tầng lớp trí thức có thể nói là đã hình thành khá rõ và bắt đầu chiếm những vị trí xã hội quan trọng. Người ta gọi đó là tầng lớp trí thức “Tân học”, phần lớn từ các trường học - công và tư – thuộc hệ thống giảng dạy theo chương trình giáo dục của thực dân Pháp mà ra. Mục tiêu của hệ thống giáo dục này là truyền bá sự “khai hóa” của người Pháp ở thuộc địa và đào tạo những nhân viên chức mẫn cán cho bộ máy cai trị thuộc địa, nhưng về khách quan, hệ thống này đã đem lại một số “tri thức” cần thiết cho một tầng lớp người ngày càng đông đảo và do đó, tạo ra một giới trí thức mới. Trong giới trí thức này, có đủ các “bậc” (đại học, trung học và tiểu học). Xin nhắc lại rằng khái niệm trí thức cũng rất tương đối. Ở vùng quê tôi, đỗ tiểu học, có bằng primaire, đã được người ta gọi bằng “thầy” rồi, có bằng diplôme thì oai hơn, có bằng baccalauréat càng oai hơn nữa, và có bằng cử nhân thì đã là “của hiếm”. Giới trí thức này làm nhiều nghề khác nhau: viên chức, giáo viên, làm báo, viết sách... và về đại thể chia làm hai bộ phận: viên chức Nhà nước và người làm nghề tự do. Mức sống của giới trí thức cũng rất khác nhau. Và tất nhiên, do những vị trí xã hội khác nhau, trong giới trí thức cũng có nhiều xu hướng tư tưởng khác nhau. Nhưng nói chung, trừ một số trường hợp nào đó, lòng yêu nước và lòng mong muốn canh tân xã hội vẫn tồn tại (sâu sắc hay bàng bạc) trong giới trí thức Việt Nam. Chính cái “mẫu số chung” ấy cắt nghĩa tại sao tuyệt đại đa số giới trí thức nước ta đã hưởng ứng mạnh mẽ và tích cực cuộc cách mạng tháng tám sau này. Nhìn lại các cuộc vận động yêu nước trong hơn 20 năm (từ đầu những năm 20 đến giữa những năm 40) ta thấy rõ giới trí thức Việt Nam nói chung (kể cả học sinh và sinh viên như “dự trữ” của nó) đã đóng vai trò chủ đạo (có người nói tới vai trò “động lực” của tầng lớp tiểu tư sản trong các phong trào yêu nước và cách mạng, xin nêu ra đây để chúng ta cùng suy nghĩ). Có thể nói không chút quá đáng rằng lực lượng chính trị yêu nước và cách mạng nào thu hút được đại đa số giới trí thức Việt Nam, lực lượng đó giành được ưu thế rõ rệt.

Thứ hai, những biến đổi trên trường quốc tế cũng tác động hết sức mạnh mẽ tới những biến đổi tư tưởng và xã hội ở Việt Nam. Cho đến đầu những năm 20, trên thực tế chưa có sự phân hóa tư tưởng theo “giai cấp”, hay nói đúng hơn, theo “hệ tư tưởng giai cấp”. Sự phân hóa chủ yếu hồi đó là ở phương thức giành độc lập dân tộc và thay đổi xã hội: như thường nói, giữa bạo lực và phi bạo lực, hay giữa “cách mạng” và “cải lương”. Với những biến đổi của

tình hình thế giới trong và sau chiến tranh thế giới thứ nhất, những người yêu nước và tiến bộ ở Việt Nam đứng trước một sự lựa chọn mới. Cuộc Cách mạng tháng Mười ở Nga (1917) làm phân chia thế giới thành hai phía với những giá trị giai cấp (tư sản và vô sản) được đặt thành nền tảng. Các cuộc đấu tranh xã hội - và của dân tộc nữa - từ nay xoay quanh cái trục “giai cấp” này. Yêu nước ư? Đúng, nhưng chưa đủ: Yêu nước theo lập trường giai cấp nào (về chính trị, vấn đề giai cấp nào lãnh đạo phong trào yêu nước được đặt ra). Tiến bộ xã hội ư? Đúng, nhưng chưa đủ: tiến bộ xã hội mang lại lợi ích trước hết cho giai cấp nào (thậm chí từ những “tiến bộ xã hội” mất đi, nhường chỗ cho những từ ngữ “cách mạng xã hội”). Những khái niệm “giai cấp”, “đấu tranh giai cấp” (giữa tư sản và vô sản) vốn được đề ra trong các xã hội phương Tây (nhất là từ giữa thế kỷ XIX trở đi), thì ngày nay cũng được du nhập vào các nước lạc hậu ở phương Đông như những khái niệm cơ bản. Hệ vấn đề của đất nước và xã hội bỗng nhiên thay đổi đến mức hệ vấn đề đặt ra đầu thế kỷ bị đẩy lùi xuống bên dưới. Những từ ngữ như “dân giàu nước mạnh”, “văn minh”... rơi vào quá khứ để không bao giờ được nhắc lại trong sáu, bảy chục năm sau đó, mãi đến đầu những năm 90 mới trở lại.

Thật ra, Cách mạng tháng Mười Nga lúc đầu không ảnh hưởng **trực tiếp** tới những biến đổi tư tưởng và xã hội ở nước ta. Trừ một vài tờ báo có nói tới những sự kiện xảy ra ở nước Nga hồi đó (như tờ *Nam Phong* chẳng hạn), nói chung dân Việt Nam ít biết tới nó. Dần dần, thông qua những biến đổi tư tưởng và chính trị ở Trung Quốc và ở Pháp, những tư tưởng của Cách mạng Nga mới bắt đầu “gây men” trong một bộ phận yêu nước và cách mạng trẻ tuổi, có học và có xu hướng cấp tiến. Trong những năm 20, ảnh hưởng của Ngũ tứ vận động, của phong trào vô sản và cộng sản, nhất là của sự hợp tác Quốc-Cộng trong thời kỳ Bắc phạt do Tôn Trung Sơn lãnh đạo chống lại bọn quân phiệt thân đế quốc ở phía bắc Trung Quốc, và cuối cùng là ảnh hưởng của sự chia rẽ Quốc-Cộng, kết thúc bằng chính biến phản cách mạng của Tưởng Giới Thạch và thất bại của Quảng Châu Công xã. Tất cả những biến động này tác động trực tiếp không những tới những người yêu nước và cách mạng Việt Nam lúc đó còn lưu trú ở Trung Quốc, mà còn gây ra những phản ứng trái ngược nhau trong giới trí thức trong nước.

Đồng thời, với những ảnh hưởng của tình hình Trung Quốc, những sự phân hóa chính trị mới – đặc biệt là sự phân hóa của Đảng Xã hội Pháp thành hai đảng: Đảng Xã hội theo Quốc tế II và Đảng Cộng sản theo Quốc tế III – cũng tác động trực tiếp tới những người Việt Nam yêu nước và tiến bộ đang ở Pháp, cũng như tới bộ phận trí thức cấp tiến trong nước.

Từ giữa những năm 20, với việc Nguyễn Ái Quốc đến Moskva và mở đầu sự cộng tác chặt chẽ với Quốc tế III, ảnh hưởng của Liên bang Xô Viết trở nên ngày càng trực tiếp hơn và mạnh mẽ hơn. Nguyễn Ái Quốc là sự kết tinh của ba nguồn ảnh hưởng ấy, và điều đó đã gây những dấu ấn không phai nhạt tới cái mà một số nhà nghiên cứu nước ngoài gọi là “chủ nghĩa cộng sản Việt Nam”, nhưng đó là điều chúng ta xem xét ở phần sau.

Ở đây, tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng: sự phân chia các trào lưu tư tưởng và chính trị theo quan điểm giai cấp (tư sản và vô sản) trên thế giới là nhân tố quan trọng nhất gây ra sự phân hóa trong giới trí thức Việt Nam (ở trong nước cũng như ngoài nước trong những năm 20). Và đây là một sự phân hóa vô cùng phức tạp. Không nói tới những người chủ trương dựa vào chính quyền thực dân để tiến thân về địa vị xã hội và chính trị, ngay cả trong những người yêu nước, chống thực dân và mưu cầu tiến bộ xã hội (theo những quan điểm khác nhau), sự phân hóa cũng diễn ra thật quyết liệt. Một số người tuy vẫn giữ tinh thần yêu nước,

với những thái độ khi “cương” khi “nhu” khác nhau, nhưng **đứt khoát chống lại chủ nghĩa cộng sản (như Huỳnh Thúc Kháng)**. Một số thanh niên yêu nước cấp tiến ngã sang sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản ở những mức độ khác nhau, đồng thời, vẫn truyền bá những tư tưởng của cách mạng Pháp 1789 (tiêu biểu là Nguyễn An Ninh). Một số khác lựa chọn con đường trung gian không chống cộng cũng không theo cộng sản, đặt cách mạng quốc gia lên trên “cách mạng thế giới” (tức cách mạng giai cấp) và phỏng theo Quốc dân Đảng Trung Quốc (Việt Nam Quốc dân Đảng). Số còn lại từng bước hướng vào chủ nghĩa cộng sản (tiêu biểu là Hồ Tùng Mậu, lúc đầu tham gia Tâm Tâm xã, sau đó tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, rồi trở thành một trong những đảng viên đảng cộng sản đầu tiên). Có người lựa chọn Việt Nam Quốc dân Đảng, sau đó chuyển sang Đảng Cộng sản (như Trần Hữu Độ, Trần Huy Liệu). Một điểm cần nhấn mạnh: tất cả những người lựa chọn chủ nghĩa cộng sản đều nung nấu tinh thần yêu nước mạnh mẽ. Việc lựa chọn chủ nghĩa này trong phần lớn các trường hợp là do nhìn thấy nó đem lại những sức mạnh mới (trong nước và trên thế giới) có thể giúp giải phóng dân tộc một cách có hiệu quả hơn. **Nói cách mạng vô sản nhưng chủ nghĩa yêu nước vẫn là một nền tảng tư tưởng của tất cả những người cộng sản.**

Như vậy, vào những năm 20, chủ nghĩa cộng sản (mà lúc đầu là chủ nghĩa Lênin và sau đó là chủ nghĩa Mác-Lênin, tuy rằng giữa hai khái niệm đó có khác nhau như đã nói đoạn đầu) được gieo trên một mảnh đất khá thuận lợi của những phong trào yêu nước và cách mạng trong nước. Không phải tất cả những người yêu nước và cách mạng đều theo chủ nghĩa cộng sản, nhưng rõ ràng nó đã chiếm được trí tuệ và trái tim của một bộ phận đáng kể trong số đó để dần dần trở thành một lực lượng chính trị chủ đạo. Về sau này, bối cảnh lịch sử và xã hội có những thay đổi khác nữa làm cho sự du nhập và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin có những điều chỉnh và phát triển mới (đặc biệt trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai), nhưng về cơ bản, dấu ấn của bối cảnh những năm 20 vẫn rất đậm nét trong lịch sử “chủ nghĩa cộng sản Việt Nam”.

II. Ai du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam?

Thoạt nhìn, vấn đề này có vẻ đơn giản, và người thường trả lời thật đơn giản: người đầu tiên du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam là Nguyễn Ái Quốc. Tất nhiên câu trả lời ấy là có căn cứ, nhưng chưa đủ, vì trên thực tế không đơn giản như vậy. Đúng là Nguyễn Ái Quốc là người cộng sản đầu tiên của Việt Nam (không có ai trở thành đảng viên Đảng Cộng sản từ 1920 như Nguyễn Ái Quốc cả, nếu tính tuổi đảng thì Nguyễn Ái Quốc hơn tuổi đảng của lớp cộng sản đầu tiên khoảng trên dưới 10 năm), và cũng đúng là **Nguyễn Ái Quốc** là người viết về chủ nghĩa cộng sản sớm nhất trên sách báo cách mạng Việt Nam (lúc đầu là trên *Le Paria*, trong cuốn *Le procès de la colonisation française*, sau đó là trên tờ *Thanh niên* và trong cuốn *Đường Cách Mệnh*). Nhưng không phải chỉ có Nguyễn Ái Quốc làm công việc giới thiệu chủ nghĩa cộng sản vào Việt Nam trong những năm 20. Xin nêu lên vài tên tuổi đã đóng góp vào công việc này: Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh, Đào Duy Anh... Chúng ta biết **Phan Văn Trường** là người từng cộng tác với Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh để khởi thảo ra *Bản yêu sách Tám điều* do Nguyễn Ái Quốc mang tới Hội nghị Versailles năm 1919. Sau này (1926), ông cùng với Nguyễn Thế Truyền lập ra tờ *Việt Nam hồn* và giới thiệu chủ nghĩa cộng sản trên tờ báo này. Trên *La Cloche Félée* (1923), từ cuối năm 1925, **Nguyễn An Ninh** đã cho đăng khá đều đặn những bài của một số lãnh tụ Quốc tế cộng sản hồi đó (Zinoviev, Bukharin, Karl Radek, Gabriel Péri) và đầu năm 1926

cho đảng *Tuyên ngôn đảng cộng sản* trong tám kỳ báo liên. **Đào Duy Anh** với Quan Hải từng thư (nửa sau những năm 20) đã phổ biến một cách khôn khéo chủ nghĩa Mác. Còn có thể dẫn ra những tên tuổi khác. Đối với những người đã được biết và chưa được biết này, chúng ta còn quá ít chú trọng giới thiệu, đó là một bất công lịch sử không nên để kéo dài.

Cũng xin nói rằng những con đường du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin một cách **công khai** (và có khi hợp pháp), như vậy, tuy có ảnh hưởng đến một phần trí thức nhất định (những người này vừa có trình độ học vấn khá, vừa có “nguồn” tài liệu thuận lợi), nhưng những con đường không hợp pháp, bí mật, vẫn giữ vai trò chính. Những người cách mạng “xuất dương” (chủ yếu là sang Trung Quốc và Pháp) đón nhận chủ nghĩa cộng sản bằng nhiều cách, kể cả dự các lớp huấn luyện rồi đưa vào trong nước. Ở trong nước, các tổ chức cách mạng có xu hướng cộng sản cũng thông qua những “đầu vào” và “đầu ra” của mình để làm công việc này. Đặc biệt, trong những thời kỳ khủng bố mạnh mẽ của thực dân Pháp, như đầu những năm 30 và trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà tù trở thành “trường học chủ nghĩa cộng sản” rất có hiệu quả. Nhiều người cộng sản khi bị tù mới làm quen với lý luận Mác-Lênin một cách kỹ lưỡng hơn. Họ kiếm được những sách báo cộng sản qua con đường bí mật, rồi người hiểu trước giảng lại cho người chưa hiểu. Qua phương tiện truyền miệng ấy, nhiều người “nhập tâm” những gì nghe được và hiểu được để biến thành “vốn liếng lý luận” của mình. (Tôi nhớ sau Cách mạng tháng Tám, khi được dự một lớp huấn luyện chính trị do Xứ ủy Trung bộ mở (tháng 11/1945), những anh em tham gia cách mạng còn “non choẹt” lớp chúng tôi đã say sưa nghe anh Trần Tổng giảng về chủ nghĩa Mác-Lênin. Trong tay chẳng có tài liệu gì, cứ trình bày bằng trí nhớ những gì thu nhận được trong tù gần như thuộc lòng. Về sau đối chiếu lại, thấy những bài giảng này rất khớp với cuốn *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin* do Stalin viết năm 1924).

Sau Cách mạng tháng Tám, sự du nhập của chủ nghĩa Mác-Lênin còn qua những con đường khác nữa, “chính quy” hơn: các trường Đảng được mở, một số đảng viên được đi học lý luận ở các trường đảng Trung Quốc và Liên Xô. Nhiều sách báo được dịch ra từ tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Hán và được xuất bản với những số lượng lớn, và cả một số nhà lý luận của Liên Xô, Trung Quốc được mời vào giảng dạy chủ nghĩa Mác-Lênin ở các trường, lớp trong nước (chủ yếu là trường Nguyễn Ái Quốc). Hàng năm, hàng nghìn đảng viên được đào tạo về lý luận qua những con đường “chính thống” này. Nhưng ở đây, xin tập trung nói về sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin từ đầu những năm 20 cho tới Cách mạng tháng Tám là chính.

Qua bức tranh hết sức sơ lược nói trên, có thể phân tích số người tiếp nhận và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin trong những thời kỳ đầu như sau:

Nói chung, đó là những người thuộc “tân học” với những trình độ khác nhau, đại đa số là những người có trình độ tiểu học và trung học. Trong giới “cựu học”, rất hiếm người theo chủ nghĩa cộng sản (kể cả những sĩ phu thời Duy Tân còn lại). Điều đó thật dễ hiểu: chủ nghĩa cộng sản vốn là sản phẩm của văn hóa phương Tây, sử dụng những khái niệm phương Tây, nên những người “tân học” dễ tiếp nhận hơn.

Trừ một số rất ít người tiếp nhận và truyền bá chủ nghĩa cộng sản bằng cách công khai, tuyệt đại đa số làm công việc này bằng những con đường bí mật, bất hợp pháp.

Do những nguồn thu nhập bị hạn chế rất lớn, nên số người hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin một cách có hệ thống, “tận gốc” chỉ là một thiểu số nhỏ. Đại đa số chỉ tiếp nhận nó bằng cách gián tiếp, rất giản lược.

Nhưng trong những điều kiện ngặt nghèo thời thuộc địa, chừng đó cũng đủ để cho những người cộng sản có được một “hành trang lý luận” tối thiểu để có thể hoạt động được cũng như để có thể “chơi” với những xu hướng tư tưởng khác. Ở đây có một điểm cần nói rõ: không phải đa số những người trí thức “tân học” theo chủ nghĩa Mác-Lênin, tuy lòng yêu nước và ý thức cải cách xã hội (cái thường gọi là “Âu hóa”) của họ vẫn còn khá sâu đậm. Họ từ bỏ di sản nho giáo để chuyên sang tiếp nhận văn hóa phương Tây, chủ yếu là văn hóa Pháp, nhưng không sẵn sàng tiếp nhận chủ nghĩa cộng sản. Dưới mắt họ, chủ nghĩa cộng sản vừa “quá khích” (chủ trương đấu tranh giai cấp theo lập trường giai cấp vô sản), vừa “nguy hiểm” (những người cộng sản chủ trương lật đổ ách thực dân bằng con đường bạo lực). Họ muốn thể hiện lòng yêu nước và sự mong muốn cải cách xã hội một cách ôn hòa hơn, “an toàn” hơn. Lưỡi máy chém và nhà tù thực dân Pháp, cũng như vị trí xã hội của họ, đưa họ tới một sự lựa chọn khác: chủ yếu bằng con đường hoạt động văn hóa và hợp pháp. Chỉ đến thời kỳ cách mạng tháng Tám, một bộ phận trong số họ mới ngã theo con đường cách mạng, đi theo Việt Minh. Và sau đó, trong những điều kiện lịch sử thật đặc biệt, khi yêu cầu giải phóng dân tộc trở nên bức thiết và cũng là khi có những hoàn cảnh thuận lợi hơn (như Hồ Chí Minh nói trong *Tuyên ngôn độc lập*: “Pháp chạy Nhật hàng”), thì đại đa số giới trí thức ủng hộ cách mạng (lúc này, chính những người cộng sản cũng đặt vấn đề giải phóng lên hàng đầu). Ngày nay nhìn lại, có thể đánh giá một cách bình tĩnh hơn những gì mà giới trí thức “ôn hòa” đã làm cho văn hóa Việt Nam trong những thời kỳ những năm 20-30 là rất quan trọng, nhưng đây là một chủ đề khác.

Một câu hỏi thường được đặt ra trong giới nghiên cứu gần đây: sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam phải chăng là một “tất yếu lịch sử”. Theo tôi có thể nói như vậy, nhưng không nên hiểu “tất yếu lịch sử” như một cái gì có tính định mệnh, mà nên hiểu đó như là kết quả của những quá trình lịch sử nhất định trong một bối cảnh lịch sử nhất định. Không riêng gì ở Việt Nam, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa Mác-Lênin trong thời kỳ này cũng được du nhập ở nhiều nước khác Trung quốc, Ấn Độ, Indonesia... (chỉ nói tới những nước xung quanh ta). Như đã nói, hệ vấn đề “giải phóng dân tộc” và “hiện đại hóa” xã hội đã thay đổi căn bản vào thời kỳ này, đã biến thành hệ vấn đề “cách mạng xã hội” theo hướng đấu tranh giai cấp. Và ở đây, chính bộ phận cấp tiến trong những người yêu nước và cách mạng ở nước ta cũng đã tỏ ra “thức thời” để khỏi bị “lạc hậu” so với sự phát triển của các cuộc đấu tranh cách mạng trên thế giới. Riêng ở Việt Nam, sự đàn áp và khủng bố tàn bạo của thực dân Pháp không để cho người yêu nước cấp tiến có một khả năng hoạt động nào khác ngoài con đường làm cách mạng đến cùng^[4]; chủ nghĩa Mác-Lênin với tính chất cách mạng triệt để của nó (chưa nói tới chuyện đúng sai) rõ ràng đã đáp ứng đầy đủ nhất với con đường cách

[4] Trong cuốn *Paris-Saigon-Hanoi* (Gallimard, Paris, 1988), Philippe Devillers, một người chuyên nghiên cứu về Việt Nam có uy tín ở Pháp, có viết về điều này rằng: “Sự đàn áp mà Đảng cộng sản Đông dương là đối tượng chỉ làm tăng thêm uy tín của đảng đối với nhiều người trẻ tuổi. Sự đàn áp ấy, và cách đối phó của đảng, cách đảng biết chi phối các nhà tù thông qua những cán bộ của mình, đã làm cho từ năm 1933 đảng trở thành bậc thầy hoạt động bí mật, thành lãnh tụ thực sự của sự đối lập và sức mạnh chính trị bản xứ quan trọng nhất trong nước, và về mặt tiềm năng, điều đó sẽ có hệ quả vô cùng lớn đối với tương lai đất nước”.

mạng này (riêng đầu đề *Đường cách mệnh* do Nguyễn Ái Quốc đặt ra cho cuốn sách huấn luyện của mình đã nói rất rõ điều đó).

Sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam dù có được coi là một “tất yếu lịch sử” đi nữa, cũng không thể coi thắng lợi của cách mạng Việt Nam như là thắng lợi “tất yếu” của chủ nghĩa Mác-Lênin. **Thắng lợi ấy, nói đúng hơn, là kết quả một sự điều chỉnh chủ nghĩa Mác-Lênin đến mức G. Boudarel, một nhà nghiên cứu Pháp rất quen thuộc Việt Nam, coi như một sự “tà đạo”.** Nhưng đó cũng là chuyện sẽ bàn tới sau.

Cuối cùng, qua bức tranh còn rất sơ lược về những người du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin trước đây, có thể nổi lên một điểm hết sức quan trọng nữa: đó là tính không thuần nhất về xã hội và tư tưởng của họ. Mỗi người mang vào đó những dấu ấn riêng của mình, tùy ảnh hưởng mình tiếp nhận và tùy “tư thế” xã hội và tư tưởng của mình. Hơn nữa, tùy theo nguồn gốc của sự du nhập (Liên Xô, Pháp, hay Trung Quốc từ bên ngoài, và các “lò” huấn luyện bên trong khác nhau – tức các nhà tù khác nhau (Côn đảo Sơn La, Ban Mê Thuột, Lao Bảo...) sự tiếp nhận chủ nghĩa Mác-Lênin cũng mang những nội dung khác nhau. Giữa những người cộng sản, ngay từ buổi đầu cho tới cả hôm nay, cách hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin không phải khi nào cũng giống nhau. Đã có những cuộc đấu tranh khá gay gắt giữa những người cộng sản về cách hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin trong từng giai đoạn cách mạng. Những cuộc đấu tranh này được giải quyết nhờ ở hai yếu tố: **Thứ nhất**, tổ chức và kỷ luật chặt chẽ của Đảng cộng sản, theo nguyên tắc tập trung cao độ do hoàn cảnh hoạt động vô cùng khó khăn trước cách mạng và cũng do chính nguyên lý xây dựng đảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. **Thứ hai**, đây là yếu tố quan trọng nhất, uy tín của Nguyễn Ái Quốc trong những người cộng sản Việt Nam, một uy tín gần như tuyệt đối đối với đại đa số đảng viên. Cách hiểu uyển chuyển và riêng biệt của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh về chủ nghĩa Mác-Lênin cũng như về tiến trình cách mạng Việt Nam có sức thuyết phục lớn trong những người cộng sản Việt Nam, nhất là vào những bước ngoặt hết sức phức tạp của cách mạng Việt Nam.

Nguồn: Những bài viết của Nguyễn Kiến Giang trong thập niên 90 được đăng rải rác trên báo chí trong ngoài nước, được chuyển tay hoặc chưa công bố, nay được tập hợp thành loạt bài “Suy tư 90” cho bản đăng chính thức trên talawas, với sự hiệu đính cuối cùng của tác giả.

III. Du nhập những gì?

Quá trình du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam không đơn giản như có người tưởng. Bản thân chủ nghĩa Mác-Lênin trải qua những cách lý giải khác nhau, với những điểm nhấn mạnh từng lúc khác nhau. Nó không phải là một hệ thống lý luận thuần túy, mà gắn chặt với những chủ trương chính trị từng lúc, và mỗi lần đường lối chính trị thay đổi là một lần có sự lý giải khác đi về mặt lý luận. Điều đó nhiều khi đặt người cộng sản vào những hoàn cảnh thật khó xử. Những nội dung của nó cũng được bổ sung dần dần, từ chỗ sơ lược đến chỗ ít sơ lược hơn, từ những dự báo ban đầu đến những kết luận. **Trong một thời gian dài, từ những năm 30, tức là từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, trung tâm lý giải và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin là Moskva.** Tuy không hình thành một “giáo hội”, nhưng trên thực tế chúng ta cũng thấy một cái gì tương tự. Stalin, với những tác phẩm và những bài phát biểu của ông, đóng vai trò “giáo chủ”. Mọi ý kiến của Stalin được coi như những “chân lý cuối cùng”, những chuẩn mực để phân biệt đúng sai trong phong trào cộng sản quốc tế.

Không những các vấn đề chung của thế giới, mà cả nhiều vấn đề trong từng nước có đảng cộng sản hoạt động, những ý kiến của Stalin thường được viện dẫn ra làm căn cứ, làm phương pháp. Tôi nhớ đầu năm 1950, khi học trường Nguyễn Ái Quốc, có một vài đồng chí cán bộ cấp cao của Đảng đến giảng và đưa ra một vài nhận xét về những sai lầm về đường lối của Trung ương Đảng lúc đó (như về chủ trương “chuyển sang tổng phản công”, về vấn đề ruộng đất...). Mặc dầu Tổng Bí thư hồi đó (Trường Chinh) đã giải thích lại và bác bỏ những ý kiến phê phán này, nhưng chưa đủ sức thuyết phục. Một buổi tối tháng Năm, Cụ Hồ đến. Cụ rất nghiêm như ít khi thấy. Cụ nói thẳng vào những ý kiến phê phán Trung ương của một số cán bộ và nói: “Bác vừa đi Liên Xô về. Bác đã gặp đồng chí Stalin, đã trình bày đường lối của đảng ta với đồng chí Stalin. Nghe xong, đồng chí Stalin nhận xét: đường lối của Đảng các đồng chí là đúng. Mà đồng chí Stalin đã nói đúng là đúng, vì đồng chí Maurice Thorez nói, đồng chí Stalin là người không bao giờ sai cả”. Cả lớp im lặng và cảm thấy được thuyết phục hoàn toàn. Ví dụ nhỏ vừa nói cho thấy uy quyền của Stalin về mặt tư tưởng và lý luận đến mức nào. Không chỉ ở nước ta, ở một số nước khác cũng vậy. Chẳng hạn năm 1948, **G. Dimitrov**, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Bulgari (trước đó là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản), đã đưa ra luận điểm về con đường dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội khác với con đường xô viết, đó không phải là con đường chuyên chính vô sản. Stalin bác bỏ ngay luận điểm này và khẳng định: xô viết và dân chủ nhân dân chỉ là hai hình thức khác nhau của cùng một con đường chuyên chính vô sản, thực chất của dân chủ nhân dân cũng là chuyên chính vô sản. Dimitrov phải rút bỏ ý kiến của mình ngay. Có thể kể ra rất nhiều những ví dụ như vậy.

Chúng ta không chỉ tiếp nhận chủ nghĩa Mác-Lênin từ Liên Xô, từ Stalin, mà còn từ Trung Quốc, từ **Mao Trạch Đông** nữa. Trong nhận thức của những người cộng sản Việt Nam trước đây, Mao Trạch Đông là một nhà mácxít-lêninnít vĩ đại, có công áp dụng và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin ở Trung Quốc và ở các nước Châu Á. **Sự du nhập chủ nghĩa Mao từ những năm 40 đến những năm 60 đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong đời sống lý luận và tư tưởng của những người cộng sản Việt Nam**^[5]. Thậm chí có thể nói tới một sự sao chép gần như nguyên xi một số luận điểm của Mao: ba phương châm “dân tộc, khoa học, đại chúng” trong lĩnh vực văn hóa “dân chủ mới” rồi “chuyên chính dân chủ nhân dân” trong lĩnh vực chính trị “ba giai đoạn” trong lĩnh vực quân sự, “chỉnh phong, chỉnh đảng” trong lĩnh vực xây dựng đảng, rồi “cải tạo xã hội chủ nghĩa”, “hợp tác hóa nông nghiệp”, rồi đấu tranh “chống chủ nghĩa xét lại hiện đại” trong lĩnh vực tư tưởng v.v... và v.v... Nói cách khác, **cùng với Stalin, Mao Trạch Đông cũng được coi là “chính thống” của chủ nghĩa Mác-Lênin ở nước ta**. Nhiều người cộng sản Việt Nam, khi tiếp nhận chủ nghĩa Mác-Lênin, thật ra rất ít đọc thẳng từ Marx, Engels và Lenin, mà chủ yếu là “nhập môn” bằng những tác phẩm của Stalin và Mao Trạch Đông. Tiếc thay, vấn đề này chưa bao giờ được làm rõ đến mức cần thiết cả. Nói như vậy, để thấy rằng cái gọi là “**chủ nghĩa Mác-Lênin**” được du nhập vào Việt Nam về cơ bản là “**chủ nghĩa Stalin**” và “**chủ nghĩa Mao**”. Những người trực tiếp đọc Marx, Engels và Lenin thật ra chỉ là một số rất ít trong thời kỳ trước cách mạng, và về sau này tuy số người đó có tăng lên (chủ yếu trong số cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lý luận) nhưng vẫn còn ít ỏi.

[5] Đại hội II của Đảng Cộng sản (khi còn lấy tên Đảng Lao động Việt Nam) năm 1951 đã chính thức đưa tư tưởng Mao Trạch Đông vào Điều lệ đảng.

Trong thời gian gần đây những sai lầm của chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Mao được nhiều người nhận rõ qua những hậu quả hết sức tai hại đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa Mác-Lênin, vì thế, được điều chỉnh lại cho phù hợp với hoàn cảnh mới, nhưng công cuộc điều chỉnh này thật ra cũng chưa thật mạnh mẽ và triệt để, di sản của chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Mao vẫn còn được giữ nguyên trên nhiều vấn đề căn bản. Và chẳng, vấn đề không phải là “điều chỉnh” vấn đề được đặt ra ở một chiều sâu hơn nhiều: đó chính là **vấn đề “tồn tại” của chủ nghĩa Mác-Lênin**. Và bây giờ, rõ ràng chúng ta đứng trước một bức tranh hỗn loạn. Những người muốn bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin trên thực tế vẫn bị chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Mao cầm tù. Trong khi đó, một số ngày càng nhiều người thấy rõ tính chất lỗi thời của chủ nghĩa Mác-Lênin và lên tiếng phê phán và bác bỏ nó. Tình hình ấy phải chăng báo hiệu giai đoạn kết thúc quá trình du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta? Xin đề cho thời gian phán xét.

Sự du nhập một học thuyết không bao giờ là quá trình một chiều từ ngoài vào, mà bao giờ cũng là quá trình hai chiều, vì có sự tiếp nhận từ bên trong. Chủ nghĩa Mác-Lênin không phải ngoại lệ. Ở trường hợp Việt Nam, có thể nói chiều thứ hai, chiều tiếp nhận chủ động từ bên trong, là rất mạnh (chiều bên trong này bao gồm cả ở những người cách mạng Việt Nam ở ngoài nước, vì nói chung họ gắn bó rất mật thiết với những phong trào cách mạng trong nước). Nhưng chính chiều thứ hai này, trong khi góp phần du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin từ ngoài vào như một nhân tố ngoại sinh (exogène), đã làm cho nó thích ứng với những nhu cầu bên trong, lai ghép với “cơ địa” Việt Nam để rồi, trong trường hợp thành công nhất, trở thành một nhân tố “nội sinh” (endogène). Và khi đó, chủ nghĩa Mác-Lênin không còn giữ nguyên dạng của nó nữa, mà có những biến hóa nào đó. (Tình hình này về cơ bản giống như Không giáo du nhập Việt Nam ngày xưa, một đảng thì trải ra hàng trăm năm, một đảng chỉ trong vòng vài chục năm). Như đã nói, ở Việt Nam, hệ vấn đề đặt ra đầu thế kỷ là độc lập dân tộc và canh tân xã hội. Hai yêu cầu này vẫn còn nguyên khi chủ nghĩa Mác-Lênin du nhập vào nước ta.

Bộ phận cấp tiến trong những người yêu nước và cách mạng từ những năm 20 tuy tiếp nhận hệ vấn đề mới của thời đại, lấy “trục giai cấp” làm chính, nhưng thứ nhất, không ai bỏ quên hai yêu cầu nói trên và thứ hai, đây là cái chủ yếu, coi hệ vấn đề mới là sự “tiếp sức” có hiệu quả hơn để giải quyết hệ vấn đề vốn có. Nói cụ thể hơn, những người tiếp nhận chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung đều xuất phát từ lòng yêu nước và khát vọng canh tân xã hội (hiện đại hóa) và lấy nó làm “vũ khí” của mình. Hồ Chí Minh nhiều lần nói tới chủ nghĩa yêu nước đưa mình tới chủ nghĩa Mác-Lênin chính là nói tới xu hướng chung nhất của lớp người tiếp nhận chủ nghĩa Mác-Lênin đầu tiên, tuy trong những hoàn cảnh có khác nhau. Và không chỉ lớp cộng sản đầu tiên, cả những lớp cộng sản sau này (cho đến năm 1975) và đại thể cũng như vậy, mặc dầu động cơ trở thành cộng sản có thể mang thêm một số yếu tố khác (tiên thân, quyền lực v.v...).

Đọc lại những tài liệu lịch sử của phong trào cộng sản lúc đầu, có thể nhận thấy rất rõ một trong những “chất nền” (substance) của phong trào cộng sản Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước và khát vọng tiến bộ xã hội của những bộ phận quần chúng rộng lớn. Không phải chỉ riêng những người cộng sản mới có “chất nền” này, nhiều người, nhiều bộ phận khác (kể cả những người chống lại chủ nghĩa cộng sản) cũng có. Chỉ có khác là những người cộng sản là bộ phận cấp tiến hơn, họ muốn tìm thấy những vũ khí mạnh hơn, phù hợp với xu hướng cách mạng bạo lực của họ trong bối cảnh lịch sử mới của thế giới và đất nước. Thứ vũ khí họ tìm

thấy đó là chủ nghĩa Mác-Lênin. **Yêu nước và khát vọng tiên bộ xã hội cộng với xu hướng cấp tiến, bạo lực** phải chăng đó là “mẫu số chung” của các lớp người đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin ở nước ta?

Ở đây, có một vấn đề đã và đang được thảo luận trong nước và cả ở ngoài nước là: đối với những người cộng sản Việt Nam, giữa hai nhân tố “dân tộc” và “giai cấp”, nhân tố nào chiếm vị trí chủ đạo? Cụ thể hơn, đối với Hồ Chí Minh, có người đặt câu hỏi: đối với ông chủ nghĩa cộng sản là phương tiện để giành giải phóng dân tộc, hay giải phóng dân tộc là phương tiện để thực hiện chủ nghĩa cộng sản? Theo dõi cuộc tranh luận này, có thể thấy rõ hai ý kiến ngược hẳn nhau. Một bên đặt “giải phóng dân tộc” lên hàng đầu, còn bên kia thì đặt “giai cấp”, “chủ nghĩa cộng sản” lên hàng đầu. Và bên nào cũng đưa ra những luận cứ riêng của mình, Huỳnh Kim Khánh, tác giả cuốn *Vietnamese Communism 1925-1945* (Cornell University Press 1982), lấy vấn đề này làm cốt lõi cho công trình nghiên cứu của mình, trình bày những ý kiến của mình dựa vào rất nhiều tài liệu lịch sử phong phú và đáng tin cậy. Nhưng cuối cuốn sách, tác giả vẫn chưa đi tới kết luận rõ ràng. Câu hỏi vẫn được treo ở trang cuối là: “Trong sự kết hợp hệ tư tưởng cộng sản với chủ nghĩa yêu nước trong sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mác-Lênin phải chăng là cỗ xe chuyên chở chủ nghĩa yêu nước Việt Nam? Hay chủ nghĩa yêu nước đã được lợi dụng để bành trướng hệ tư tưởng cộng sản? (tr. 341). Tiếc thay, ông mất đột ngột vì truy tìm ở Mỹ và không tiếp tục được công trình hết sức thú vị của mình.

Đây không chỉ là một vấn đề học thuật, mà còn là một vấn đề luôn luôn nảy sinh và được giải quyết đi giải quyết lại trong lịch sử chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Và theo tôi hiểu, vấn đề này cũng đang được đặt ra ngay cả trong quá trình “đổi mới” hiện nay.

Tôi xin có một số ý kiến về vấn đề này. Trước hết, cần nhìn lại thực tế vốn có, mà không phải theo suy diễn. Và để được thuận tiện, xin lấy trường hợp của Hồ Chí Minh, người cộng sản đầu tiên và cũng là người có uy tín nhất trong phong trào cộng sản Việt Nam, để phân tích. Theo tôi, ở Hồ Chí Minh, không có vấn đề cái gì là chính, là chủ đạo giữa hai nhân tố “dân tộc” và “giai cấp”. Ở ông, hai nhân tố quyện lại thành một, không thể phân chia. Đọc lại toàn bộ tác phẩm của ông, theo dõi toàn bộ hoạt động của ông (mà về đại thể đã có thể nắm bắt được, trừ một vài “lỗ hổng” nào đó cần tiếp tục tìm kiếm), không ai có thể nghi ngờ lòng yêu nước của ông, cũng như không ai có thể nghi ngờ tín niệm cộng sản (conviction communiste) của ông. Ông là nhà yêu nước lớn, là một trong những lãnh tụ nổi tiếng của phong trào giải phóng dân tộc - điều đó đã được nhìn nhận khá đầy đủ. Chỉ riêng một việc ông bị những đồng chí của mình phê phán là theo chủ nghĩa quốc gia (tức chủ nghĩa dân tộc) vào đầu những năm 30, cũng đủ để chứng minh điều này. Trong cuốn sách của Huỳnh Kim Khánh, ta đọc thấy mấy trang nói rất rõ về chuyện này (trước đó, trong một cuốn sách viết về Cách mạng Việt Nam, Daniel Hémery cũng có viết về chuyện này, và lần đầu tiên tôi biết được việc Ban lãnh đạo Hải ngoại của ĐCSĐD phê phán Nguyễn Ái Quốc chính là từ cuốn sách của tác giả người Pháp ấy). Huỳnh Kim Khánh, dựa vào nhiều tài liệu có thật, cho ta biết sau 1931 Nguyễn Ái Quốc bị phê phán là mắc “tàn tích tiểu tư sản”, cuốn *Đường cách mệnh* bị coi là một “tài liệu nồng nặc mùi quốc gia chủ nghĩa” và việc ông chủ trương dùng bạo lực tối thiểu chống lại các thế lực phản cách (trung lập hóa địa chủ và tư sản) bị tố cáo là “cơ hội chủ nghĩa”, kìm hãm sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương. Hồng Thế Công, bí danh của một người lãnh đạo Đảng hồi đó (mà người ta cho rằng

đó là Hà Huy Tập) kịch liệt công kích Nguyễn Ái Quốc trên *Tạp chí Bônsovích* (số 8/12-1934)^[6] :

“Công lao của Nguyễn Ái Quốc đối với chúng ta thật to lớn, nhưng các đồng chí chúng ta không được quên những tàn tích quốc gia chủ nghĩa của Nguyễn Ái Quốc và những chỉ thị sai lầm của đồng chí ấy về những vấn đề căn bản của phong trào cách mạng tư sản dân quyền và những lý luận cơ hội của đồng chí ấy bám rễ vào đầu óc của phần đông đồng chí chúng ta, giống như những tàn tích tư sản vẫn sống dai dẳng trong đầu óc những hội viên Thanh Niên, Tân Việt và Vòng Hồng.

Nguyễn Ái Quốc không hiểu được những chỉ thị của Quốc tế cộng sản; không hợp nhất được ba tổ chức cộng sản từ trên xuống dưới... Tài liệu *Sách lược vắn tắt của Đảng và Điều lệ của Đảng* hợp nhất không theo đúng chỉ thị của Quốc tế cộng sản. Ngoài ra Nguyễn Ái Quốc còn chủ trương một sách lược cải lương và hợp tác: “trung lập tư sản và phú nông”, “liên minh với địa chủ nhỏ và vừa”, v.v... Vì những sai lầm đó, nên từ tháng Giêng đến tháng Mười năm 1930, ĐCSĐĐ đã đi theo một chiến lược có nhiều điểm trái với những chỉ thị của Quốc tế cộng sản, tuy trong thực tế đã lãnh đạo quần chúng kiên quyết đấu tranh cách mạng”. (Huỳnh Kim Khánh, sách đã dẫn, tr. 185).

Nhiều bằng chứng sau đó cho thấy Hồ Chí Minh luôn luôn chủ trương đặt giải phóng dân tộc lên cao nhất, đặc biệt là trong thời kỳ Việt Minh 1941-1945, trong cách mạng Tháng Tám và kháng chiến, thậm chí vì lợi ích dân tộc đã chủ trương công khai giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 11/1945), dù rằng trên thực tế Đảng vẫn hoạt động. Đối với tuyệt đại đa số những người cộng sản cho đến năm 1975, vấn đề dân tộc vẫn được đặt lên cao nhất.

Thế thì Hồ Chí Minh và những người cộng sản khác có thật sự là những người cộng sản kiên định và trung thành không? Theo tôi, đúng là như vậy. Trừ một số người vào đảng với tính toán cơ hội chủ nghĩa (nhất là từ khi đảng cộng sản cầm quyền), coi đó là “bằng đồ” để tiến thân, nói chung, đó là những người chân thành tin theo chủ nghĩa cộng sản dù rằng trình độ lý thuyết của số đông còn thấp (và cũng không thể khác thế được).

Trong tập sách *Hồ Chí Minh – Sa vie et son oeuvre* (Paris, 1990), một số ngài bút người Việt và người Pháp đưa ra nhiều bằng chứng để chứng minh rằng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trước sau vẫn trung thành với cộng sản, vẫn là người triệt để tuân theo đường lối của Quốc tế cộng sản, của Stalin. Nhiều tài liệu họ đưa ra, theo tôi là có thật. Về mặt này, họ không sai. Nhưng dụng ý của họ là từ chỗ đó để bác bỏ tinh thần dân tộc, sự nghiệp giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh và những người cộng sản Việt Nam. Vì bây giờ chế độ cộng sản sụp đổ ở một loạt nước, chủ nghĩa cộng sản bị coi là “tội lỗi”, nên họ muốn đặt Hồ Chí Minh và những người cộng sản khác vào ghế bị cáo của lịch sử. Đối với họ, nếu đã là yêu nước thì không thể là cộng sản, và nếu là cộng sản thì không thể là người yêu nước. Sự thật lịch sử chứng minh hoàn toàn khác. Người ta có thể vừa là yêu nước vừa là cộng sản. Cũng như người ta có thể là yêu nước mà không phải là cộng sản. Ở Việt Nam, chủ nghĩa Mác-Lênin mang hai nội dung chủ yếu đối những người cộng sản: **Thứ nhất**, nó là phương tiện và điều kiện có hiệu quả nhất, thuận lợi nhất để giành giải phóng dân tộc; **Thứ hai**, nó đề xướng những lý tưởng xã hội cao đẹp nhất, những lý thuyết đưa tới giải phóng xã hội và con người khỏi mọi áp bức bóc lột. Vì thế, người cộng sản vừa **chân thành** mưu cầu giải phóng

[6] Dịch theo sách của Huỳnh Kim Khánh vì không có nguyên bản.

dân tộc, lại vừa **chân thành** tin theo lý tưởng và lý thuyết của chủ nghĩa cộng sản. Về sau này, hai mặt đó dần dần tách khỏi nhau qua sự thử nghiệm lý thuyết cộng sản ở Việt Nam (mà dưới đây sẽ trở lại với điều này). Còn trong một thời gian dài, hai mặt ấy không tách khỏi nhau trong tâm thức của những người cộng sản. Di chúc của Hồ Chí Minh là bằng chứng nổi bật nhất, ở đó **con người yêu nước-cộng sản là nguyên khối**.

Hãy gác lại một bên ý kiến của một số người cho rằng không cần tới chủ nghĩa Mác-Lênin, nhiều nước thuộc địa và nửa thuộc địa vẫn giải phóng mình khỏi ách thực dân. Cách đặt vấn đề như vậy không giúp gì thêm cho nhận thức về lịch sử Việt Nam mấy. Các quá trình lịch sử bao giờ cũng rất hiện thực, rất cụ thể. Những suy luận trừu tượng, theo lối “giả định”, có thể có ích trong lĩnh vực nhận thức nào đó (các khoa học kỹ thuật có tính chính xác cao, chẳng hạn), nhưng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn thì phương pháp đó ít có hiệu quả. Vấn đề đặt ra là: chủ nghĩa Mác-Lênin giúp được những gì (hay không giúp được gì) cho những người cộng sản trong đấu tranh giải phóng dân tộc ở **Việt Nam** (tôi nhấn mạnh: ở Việt Nam)? Xin trả lời: giúp được nhiều, rất nhiều với điều kiện (và trên thực tế đã có điều kiện ấy), những người cộng sản đặt đúng vấn đề về dân tộc, nói cụ thể hơn, đặt “dân tộc” lên trên “giai cấp”. Sở dĩ phải nói đến điều kiện không thể thiếu này, vì không phải không có một số người cộng sản nào đó đặt ngược lại và do đó, đã dẫn tới những hậu quả tai hại cho giải phóng dân tộc đã đành mà còn cả cho chính bản thân đảng cộng sản (như trong thời kỳ Xô viết Nghệ An 1930-1931).

Chủ nghĩa Mác-Lênin giúp được những gì?

Trong bối cảnh thế giới và trong nước từ giữa những năm 20 đến giữa những năm 70, chủ nghĩa Mác-Lênin giúp tìm kiếm **những sức mạnh mới** để đấu tranh giải phóng dân tộc. Như đã biết, những người yêu nước và cách mạng trước đó cũng đã làm công việc này nhưng không thành công. Ở bên trong, những người cộng sản hướng tới các tầng lớp “bên dưới” hơn là các tầng lớp “bên trên”, tức là hướng tới những khối quần chúng nhân dân đông nhất, vừa giàu lòng yêu nước lại vừa có khát vọng công bằng xã hội mạnh mẽ nhất (đó cũng là hai nét tâm thức truyền thống của người Việt). Với những người cộng sản, các tầng lớp “bên dưới” được huy động ngày càng rộng lớn vào đấu tranh giải phóng dân tộc, mà tiêu biểu nhất trong các cuộc biểu tình khởi nghĩa hồi tháng Tám 1945 và sau đó trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Những tầng lớp này, trước kia thường bị coi như những lực lượng ủng hộ và tham gia các phong trào yêu nước một cách **thụ động**, thì bây giờ họ được coi là lực lượng chính, với ý thức **chủ động** ngày càng lớn. Tính nhân dân của các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam trước hết là ở chỗ đó. Đi đôi với điều căn bản này, những người cộng sản Việt Nam, bằng những thái độ uyển chuyển và khôn khéo của mình, còn liên kết được với những bộ phận nhất định trong các tầng lớp “bên trên” tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc. Và trong những giờ phút có tính bước ngoặt lịch sử, đặc biệt trong cách mạng Tháng Tám 1945 và một thời gian sau đó, đúng là những người cộng sản đã lập được một Mặt trận thống nhất dân tộc ở một trình độ rộng lớn chưa từng thấy. **Tính toàn dân** của cách mạng giải phóng dân tộc được thể hiện khá đầy đủ. Nhà sử học Pháp P. Devillers được nhắc tới trên đây, trong *Histoire du Viet Nam de 1940 a 1952* (Ed. Du Seuil, Paris), đã nói tới điều này không thể nào đúng hơn

“Những niềm hy vọng, những mối oán hận, những say sưa bị đẩy lùi từ hàng chục năm nay đột nhiên nổ ra trong một sự hăng hái kỳ lạ, một nhiệt tình tập thể mà lịch sử dân tộc chưa hề thấy, toàn thể nhân dân chan hòa với nhau trong một điều thần bí là **Độc lập**. Họ tìm thấy sự

hùng mạnh và thống nhất của mình. Không có một việc gì đối với họ là không thể làm được (trích theo Nguyễn Kiến Giang, *Việt Nam năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám*, NXB Sự thật, Hà Nội 1961, trang 20).

Ở bên ngoài, những người cộng sản cũng tìm kiếm những sức mạnh mới làm chỗ dựa của công cuộc giải phóng dân tộc. Trong thời đại mới, phong trào giải phóng dân tộc nào không tìm được những chỗ dựa vững chắc ở bên ngoài thì chắc chắn không thể thành công được. Trước đó, vấn đề này cũng được đặt ra với các nhà yêu nước và cách mạng cũ (Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh là những nhân vật tiêu biểu). Những chỗ dựa họ muốn tìm và cũng tìm được phần nào, nói chung là không thể tin cậy, vì thế họ không thể thành công. Bây giờ chủ nghĩa Mác-Lênin giúp cho những người cộng sản Việt Nam tìm được những sức mạnh mới, trước đó chưa có, và những sức mạnh này tỏ ra là đáng tin cậy. Tính giai cấp của phong trào cộng sản và vô sản trên thực tế đã mang lại cho những người cộng sản Việt Nam sự đoàn kết và ủng hộ của những người cộng sản Pháp, Nga, Trung Quốc,... Và qua đó, của một bộ phận vô sản cũng như một bộ phận giới trí thức (“trí thức tiến bộ”, như người ta thường gọi vậy) ở các nước đó. Cũng cần nói thêm sự đoàn kết của các dân tộc thuộc địa ở những vùng xa xôi hay gần gũi thông qua những tổ chức chống đế quốc khác nhau. Về phần mình, những người cộng sản cũng đoàn kết và ủng hộ những phong trào cách mạng và vô sản ở nhiều nước khác. Cần đặc biệt nhất mạnh mẽ một điểm hết sức quan trọng: sự ủng hộ của các đảng cộng sản đã nắm chính quyền, trước hết là ĐCSLX, hoặc trực tiếp, hoặc thông qua Quốc tế cộng sản. Đây không chỉ là ủng hộ về mặt tinh thần, mà cả về mặt tổ chức và vật chất, về ảnh hưởng trực tiếp của Liên Xô trong chiến tranh chống phát xít, của sức mạnh kinh tế và quân sự của Liên Xô, và về sau này của ĐCS TQ sau khi đảng này nắm chính quyền. Nhiều người cộng sản được đào tạo từ các nước này, nhiều nguồn viện trợ vũ khí, kỹ thuật... cũng đến từ các nước này. Tất cả những sự đoàn kết và ủng hộ ấy được những người cộng sản gọi một cách đầy phần khởi và tin tưởng là “chủ nghĩa quốc tế vô sản”. Những người cộng sản và nhân dân Việt Nam đóng vai trò nhân tố “chủ quan” một cách đầy đủ và thật chủ động, nhưng không thể nào giải thích những thắng lợi của những người cộng sản Việt Nam mà bỏ qua hoặc đánh giá thấp nhân tố “khách quan” ấy. Dù trong sự đoàn kết và ủng hộ theo “chủ nghĩa quốc tế vô sản” ấy có xen lẫn những yếu tố không lành mạnh (vị kỷ, nước lớn, áp đặt...) thì không vì thế mà có thể phủ nhận nó như một thực tế hiển nhiên. Ưu thế của những người cộng sản Việt Nam so với những người yêu nước và cách mạng trước kia là ở đó.

Chủ nghĩa Mác-Lênin giúp cho những người cộng sản và một bộ phận rộng lớn trong nhân dân Việt Nam có được **những lý tưởng xã hội làm linh hồn cho các cuộc đấu tranh giải phóng**. Nhìn lại lịch sử, ở nước ta cũng như nhiều nước khác, phong trào giải phóng dân tộc nào cũng đi theo những lý tưởng xã hội nào đó. Yêu nước và giải phóng đất nước không bao giờ là lý tưởng riêng biệt, mà thường gắn với những lý tưởng, những học thuyết xã hội khác nhau (chủ nghĩa Gandhi, chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, chủ nghĩa Kémal...). Câu hỏi của những người dân mất nước bao giờ cũng là: sau khi giành được độc lập dân tộc rồi, chế độ xã hội nào đến với mình? Đó là câu hỏi liên quan với số phận từng con người với tư cách con người. Chủ nghĩa cộng sản đem lại một câu trả lời rành mạch: đó là một xã hội không có người bóc lột người, một xã hội công bằng, không có giàu nghèo, không có của riêng, mọi thứ đều là của chung cả. Tất nhiên, không phải ai cũng tán thành lý tưởng đó. Nhưng số đông người dân đang sống nghèo cực, đó là lý tưởng hết sức hấp dẫn. Nhất trong những hoàn cảnh như của Việt Nam, với tâm thức cộng đồng còn mạnh, với lý tưởng một xã

hội “đại đồng” còn phảng phất màu sắc chủ nghĩa bình quân, với khát vọng “đổi đời” nhanh chóng thì lý tưởng đó rất hợp với “thẻ tạc” đại đa số người, nếu không nói là tất cả những người cộng sản Việt Nam và những người đi theo họ đều gắn lòng yêu nước, ý chí giải phóng dân tộc với những lý tưởng công bằng xã hội ấy. Ngây thơ ư? Có thể là thế, nhưng đó là một sự thật. Cuộc sống sau này, khi bắt tay xây dựng một xã hội mới theo những lý tưởng đó, dần dần mở mắt cho mọi người để thấy rằng những lý tưởng ấy mang “tính không tưởng vĩ đại”, nhưng đó là chuyện về sau. Còn trong tiến trình đấu tranh giải phóng, những lý tưởng xã hội do chủ nghĩa Mác-Lênin đề xướng đã đóng đầy đủ vai trò “chính ủy” của nó.

Chủ nghĩa Mác-Lênin đem lại cho những người cộng sản Việt Nam một phương pháp tổ chức lực lượng đối với bản thân mình và đối với quần chúng đông đảo rất có hiệu quả. Có nhà nghiên cứu nước ngoài gọi đó là “kỹ thuật tổ chức” của cộng sản, và gọi như vậy không có gì sai. ĐCSVN được tổ chức theo “đảng kiểu mới” của Lênin, tỏ ra rất có hiệu quả trong đấu tranh, nhất là khi phải đương đầu với những thế lực thù địch mạnh hơn nó rất nhiều. Một đảng chiến đấu, với kỷ luật thép để bảo đảm sự lãnh đạo tập trung từ trên xuống dưới, để bảo toàn lực lượng đến mức cao nhất trong những hoàn cảnh khủng bố và chiến tranh – những người cộng sản Việt Nam đã tạo ra được một đảng như vậy. Và bằng những hình thức, những phương thức tổ chức vừa uyển chuyển, vừa chặt chẽ, ĐCSVN đã tạo ra được cả một mạng lưới tổ chức quần chúng chặt chẽ ngày càng sâu rộng, tới tận ngõ ngách thành phố, làng mạc, thâm nhập các tầng lớp xã hội khác nhau. Thành công của những người cộng sản Việt Nam, ở một mức độ rất lớn, là thành công về mặt tổ chức. Và thành công này chính là bắt nguồn từ học thuyết về tổ chức đảng của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Tóm lại, với chủ nghĩa Mác-Lênin, những người cộng sản Việt Nam có được những sức mạnh mới, những lý tưởng xã hội mới, những phương thức tổ chức mới, những yếu tố này làm tăng thêm rất nhiều sức chiến đấu giành giải phóng dân tộc và làm cách mạng xã hội.

Về chủ nghĩa **cộng sản với tư cách một xã hội tương lai**, thì trong thời gian đầu, từ giữa những năm 20 đến giữa những năm 50, nó chỉ mới hiện ra dưới dạng lý tưởng xã hội. Mặc dù rải rác đây đó có nói tới chủ nghĩa xã hội như một chế độ xã hội hiện thực ở Liên Xô trên báo chí bí mật và công khai của đảng cộng sản (rất tiếc là *Nhật ký chìm tàu* của Nguyễn Ái Quốc, một tập sách nhỏ viết về xây dựng xã hội mới ở Liên Xô, đã bị thất lạc). Phải đến sau khi giải phóng miền Bắc, tức là khi vấn đề chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được Đảng Cộng sản chính thức đặt ra, thì những lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội của chủ nghĩa Mác-Lênin mới được du nhập như một học thuyết. Và điều này cũng chỉ được làm dần dần, vừa về lý luận, vừa bằng kinh nghiệm.

Trên thực tế, **những lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội đó chủ yếu là dựa vào những tác phẩm của Stalin** (những báo cáo, những bài nói, những bài viết của Stalin từ cuối những năm 20 đến cuối những năm 30, và sau đó là tác phẩm *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô* năm 1951), tất cả đều được coi như những tác phẩm kinh điển. Toàn bộ “hành trang lý luận” của những người cộng sản Việt Nam khi bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa là ở đó. Nhưng có hai điểm cần chú ý:

1. Từ sau đại hội ĐCSLX lần thứ XX (1956), một số luận điểm của Stalin về chủ nghĩa xã hội bị phê phán và được điều chỉnh lại theo hướng coi trọng hơn sản xuất hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội theo quy luật giá trị và phi tập trung hóa quản lý kinh tế. Nhưng nói chung, mô

hình xây dựng chủ nghĩa xã hội (gọi là “mô hình Xô Viết”) đã hình thành từ thời Stalin vẫn giữ được về cơ bản.

Bên cạnh “mô hình Xô Viết”, những người cộng sản Việt Nam cũng đặc biệt chú trọng **những bài học về cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc (công thư hợp doanh trong lĩnh vực công thương nghiệp, hợp tác hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, “nhiều, nhanh, tốt, rẻ” trong xây dựng chủ nghĩa xã hội...)**. Về thực chất đó cũng là một “mô hình Xô viết” nhưng có “cải biên” cho phù hợp với tình hình Trung Quốc.

Về đại thể lý luận Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội có thể tóm tắt như sau:

- Chủ nghĩa cộng sản gồm có hai giai đoạn: chủ nghĩa xã hội (bậc thấp) và chủ nghĩa cộng sản (bậc cao).
- Thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội với những nội dung chủ yếu: cải tạo quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và cá thể thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức sở hữu chính: Nhà nước (toàn dân) và tập thể (hợp tác xã); công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; tập thể hóa (hợp tác hóa) nông nghiệp; cách mạng văn hóa và tư tưởng (bảo đảm cho hệ tư tưởng Mác-Lênin thành hệ thống trị duy nhất và phổ biến toàn xã hội).
- Bảo đảm sự lãnh đạo duy nhất và vững chắc của đảng cộng sản trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, chủ yếu bằng Nhà nước xã hội chủ nghĩa mà thực chất là chuyên chính vô sản.
- Chủ nghĩa quốc tế vô sản trong đấu tranh cách mạng chuyển thành chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa trong xây dựng chủ nghĩa xã hội (hợp tác, phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa, đoàn kết, thống nhất trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới để chống lại, đẩy lùi và thủ tiêu hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới...).

Phải nói rằng trong những người cộng sản Việt Nam **từ giữa những năm 50 đến đầu những năm 60, vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội được tiếp nhận một cách vô vùng hoan hỉ và với niềm tin mãnh liệt** (Hồ Chí Minh: “Đường lên hạnh phúc rộng thênh thang”, 1961). Những biến động xảy ra trong phe xã hội chủ nghĩa hồi đó, như các sự kiện Hungari; và Balan năm 1956, cuộc đấu tranh về quan điểm giữa ĐCSLX và ĐCSTQ dẫn tới sự chia rẽ trong phe xã hội chủ nghĩa và trong phong trào cộng sản quốc tế... dù có gây ra những phân vân nào đó, cũng không lay chuyển được niềm tin vào tương lai xã hội chủ nghĩa của những người cộng sản Việt Nam.

Nhân đây, xin nói một chút về cuộc đấu tranh tư tưởng trong phong trào cộng sản quốc tế, chủ yếu là giữa ĐCSLX và ĐCSTQ từ cuối những năm 50 đến những năm 70. Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng khác nhau về xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, hai mặt này gắn chặt với nhau rất khăng khít. Trong khi ĐCSTQ và những người tán thành nó về cơ bản vẫn duy trì “mô hình Stalin” về xây dựng chủ nghĩa xã hội, hơn nữa còn đẩy những mô hình đó tới những chỗ cứng rắn hơn, cực đoan hơn, thì ĐCSLX và những người tán thành nó muốn điều chỉnh mô hình đó cho “mềm hơn”, có hiệu quả kinh tế hơn, dân chủ hóa đời sống xã hội và sinh hoạt đảng. Gắn liền với điều đó, về mặt quốc tế, một bên vẫn giữ con đường đấu tranh bạo lực chống đế quốc, mở rộng

các cuộc cách mạng ra các khu vực khác nhau trên thế giới. Còn một bên thì chủ trương thi đua kinh tế, chung sống hòa bình giữa hai hệ thống, chuyển biến hòa bình lên chủ nghĩa xã hội. Lúc đầu, ĐCSVN về cơ bản **tán thành những lập trường của ĐCSTQ**, cuộc đấu tranh chống “chủ nghĩa xét lại hiện đại” diễn ra một cách quyết liệt về mặt tư tưởng và chính trị, và sử dụng cả những công cụ chuyên chính vào mục đích này. Về sau, khi đã thống nhất được đất nước, khi đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng xã hội và kinh tế ngày càng nghiêm trọng, thì chính ĐCSVN chuyển sang **tiếp nhận “mô hình Xô Viết” có điều chỉnh**. Nhưng sự chuyển hướng này không đủ để cứu vãn tình trạng khủng hoảng của đất nước. Chính bản thân Liên Xô, với mô hình có điều chỉnh ấy, cũng rơi vào tình trạng trì trệ và suy thoái nặng nề. Cuối cùng thì ĐCSTQ từ cuối những năm 70 cũng phải vất bỏ mô hình cũ, chuyển sang đường lối cải cách và mở cửa, vượt xa “mô hình Xô Viết” có điều chỉnh rất nhiều, đến mức dung nạp nhiều yếu tố cơ bản của kinh tế tư bản chủ nghĩa và họ làm điều đó không úp mở (một số nhà nghiên cứu nước ngoài đã mỉa mai đọc “chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc” thành “chủ nghĩa tư bản mang màu sắc Trung Quốc” hoặc “chủ nghĩa tư bản mang nhãn hiệu chủ nghĩa xã hội”). Đến lượt ĐCSVN, bằng đường lối “đổi mới”, về thực chất cũng như trên thực tế cũng từ bỏ “mô hình Xô Viết” dù là kiểu Stalin hay kiểu “có điều chỉnh”. **Đến đây, thật sự đang diễn ra một cuộc khủng hoảng tư tưởng; và lý luận. Không phải mô hình cũ, chắc chắn là thế rồi. Nhưng mô hình mới của chủ nghĩa xã hội là thế nào thì chưa có ai trả lời được cả. Thành thử, khi sự vận động xã hội và kinh tế của xã hội Việt Nam hiện nay trên thực tế đang chuyển sang một quỹ đạo khác, dần dần rời bỏ những nền tảng lý luận về chủ nghĩa xã hội theo cách hiểu Mác-Lênin, thì trong những người cộng sản Việt Nam, nhất là trong giới nghiên cứu lý luận, người ta thấy rõ một sự phân hóa ngày càng sâu sắc.** Một số người muốn đoạn tuyệt với lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội của chủ nghĩa Mác-Lênin, đi tìm một thứ lý luận thích hợp hơn và có hiệu quả hơn. Số người này cũng chia làm hai “có người muốn trở về nguồn (Mác-Lênin hoặc Mác mà không phải Lênin), và có người muốn đoạn tuyệt về cơ bản với cả Lênin lẫn Mác. Một số những người khác coi những đổi mới hiện nay chỉ là “sách lược tạm thời”, là một sự “rút lui” cần thiết trước khi chuyển sang một (hoặc nhiều) cuộc “tiến công” mới, để trở lại với những nền tảng của mô hình cũ (chuyên chính vô sản, sở hữu nhà nước và tập thể...). Một số người khác nữa muốn làm một sự “hội tụ” của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, tìm thấy trong chủ nghĩa xã hội-dân chủ những yếu tố cần thiết cho “con đường thứ ba”. Cuộc đấu tranh về mặt lý luận này chắc chắn còn kéo dài và chùng nào chưa đi tới kết cục rõ ràng, chùng đó sự vận động xã hội vẫn gặp nhiều trắc trở, nhiều bước vòng quanh, nhiều dạng nửa vùi. Nhưng thực tiễn những năm “đổi mới” vừa qua cũng cho thấy một hướng ngược lại: chính từ sự vận động hiện thực của xã hội, đang và sẽ nảy sinh ngày càng nhiều yếu tố **đúng và cần** cho sự giải quyết tình trạng khủng hoảng lý luận.

IV. Những hệ quả của sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam cho đến nay

Trong những phần trên đây, đã trình bày phần nào về hệ quả ấy, ở đây xin nói rõ thêm: chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam với tư cách một thứ lý luận, một học thuyết được những người cộng sản Việt Nam coi là “cách mạng” và “khoa học” để giải quyết hai vấn đề được đặt ra từ những năm 20, giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội. Đối với những người cộng sản giải phóng dân tộc là tiền đề bắt buộc phải có để làm cách mạng xã hội, đồng thời cũng là một mục tiêu mang giá trị tự thân trong hoàn cảnh một nước thuộc địa. Cách mạng xã hội

là lý tưởng cổ vũ cho giải phóng dân tộc, đồng thời là mục tiêu của sự phát triển xã hội. Hồ Chí Minh nói: “**Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản**” (Lời tựa viết cho bản tiếng Nga quyền “*Hồ Chí Minh, Những bài viết và nói chọn lọc*” 1959, do chính Hồ Chí Minh gạch dưới, *Tuyển tập Hồ Chí Minh*, NXB Sự thật 1960, tr. 705). Hay như sự tổng kết của đại hội IV về hai ngọn cờ do ĐCSVN luôn luôn giương cao: Độc lập dân tộc và “yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội là một”.

Thực tế lịch sử cho thấy một bức tranh khác thế. Một mặt đúng là chủ nghĩa Mác-Lênin đã giúp cho những người cộng sản Việt Nam những điều kiện và sức mạnh mới trong đấu tranh giải phóng dân tộc, như đã phân tích khá kỹ ở phần trên. Phủ nhận điều đó (nếu muốn, có thể dùng mấy chữ “công hiến đó” hay “công hiến to lớn đó”) là phủ nhận một mảng quan trọng của sự thật lịch sử đất nước. Nhưng cũng sẽ sai lầm khi quy **tất cả** những thắng lợi của giải phóng dân tộc cho chủ nghĩa Mác-Lênin. Trong mọi giai đoạn đấu tranh cho độc lập dân tộc, không thể đánh giá thấp những đóng góp của những bộ phận yêu nước khác. Tinh thần yêu nước là tài sản chung của dân tộc, không phải của riêng ai. Tinh thần yêu nước ấy được hun đúc từ trong chiều sâu xa xưa của lịch sử đất nước, và trực tiếp hơn, cả từ những phong trào yêu nước đầu thế kỷ. Những phong trào ấy nói chung gặp thất bại, nhưng cả những thất bại ấy cũng không làm lu mờ những hình ảnh của họ trong ký ức người dân. Lớp trẻ chúng tôi vào những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945 thấy lòng mình rung động vì một hình ảnh Phan Bội Châu không kém gì hình ảnh của Nguyễn Ái Quốc. Lòng yêu nước của chúng tôi chẳng những được đẩy lên với những sách báo cách mạng, mà cũng được khuấy động bằng những *Thi tù tùng thoai*, *Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam...* những ca khúc bi hùng *Hồn tử sĩ*, *Kinh cầu nguyện*, *Bạch Đằng giang...* Đó chỉ là một vài ví dụ. Còn biết bao đóng góp có tên vào không tên của biết bao nhiêu người, biết bao nhiêu dòng yêu nước khác, giống như những con suối nhỏ cùng nhau tạo thành dòng chảy chính, mà trong dòng chảy chính ấy, những người cộng sản đã góp phần của mình một cách xứng đáng. Trong cuộc chiến đấu chống Mỹ, chẳng hạn, làm sao có thể quên được phong trào Phật giáo đầu những năm 60 với những hình ảnh xúc động lương tâm mọi người như hình ảnh tự thiêu của Thích Quảng Đức? Làm sao có thể quên được phong trào văn hóa đầy tinh thần dân tộc “Trở về cội nguồn” hay “Hát cho đồng bào tôi nghe”? Những phong trào ấy có thể chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của Đảng Cộng sản (thông qua Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam) hay không, vẫn là dòng chảy yêu nước riêng để tụ hội thành cuộc chiến đấu chống Mỹ và những chính quyền do Mỹ đỡ đầu ở Sài Gòn.

Trong những hoàn cảnh đấu tranh quyết liệt nhất, chủ nghĩa Mác-Lênin phải thích ứng với những phong trào giải phóng dân tộc chung, mà không phải ngược lại. Bản thân những người cộng sản Việt Nam hiểu rất rõ điều đó, khi gác bỏ lại những khẩu hiệu có tính chất giai cấp của mình, khi kêu gọi đại đoàn kết dân tộc. Những khái niệm như “chủ nghĩa xã hội”, “chủ nghĩa cộng sản” không hề có mặt trong chương trình Việt Minh hay trong cương lĩnh Mặt trận dân tộc giải phóng. Và nếu như trong những hoàn cảnh như vậy, đại đa số dân chúng tin vào những người cộng sản, thì đó chủ yếu là vì họ đánh giá cao tinh thần yêu nước triệt để của những người cộng sản, mà không phải (hay chưa phải) họ đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin như hệ tư tưởng vô sản, chưa phải họ tin vào chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản.

Ở đây, xin nói một chút về sự lựa chọn của nhân dân Việt Nam. Một số người cộng sản ngày nay nói một cách khẳng định rằng: “chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là sự lựa chọn của

nhân dân Việt Nam”. Đúng thế chẳng? Tôi xin phép được nghi ngờ. Có lẽ không có gì rõ hơn sự lựa chọn của nhân dân Việt Nam trong thời kỳ cách mạng Tháng Tám. Hồi đó, nhân dân lựa chọn cái gì? Lựa chọn **độc lập, tự do, hạnh phúc**, lựa chọn Nhà nước cộng hòa **dân chủ**, lựa chọn **Việt Minh** như một mặt trận thống nhất dân tộc thật sự với những thành viên khác nhau của nó, lựa chọn những người có **đức có tài** lãnh đạo quốc dân. Lựa chọn bằng những cuộc khởi nghĩa tháng Tám đầy khí thế. Lựa chọn bằng tham gia Giải phóng quân, Vệ quốc đoàn, Nam tiến... Lựa chọn bằng Tổng tuyển cử (6-1-1946) một cuộc bầu cử hoàn toàn tự do, có sự tham gia của nhiều tổ chức và cá nhân thuộc những xu hướng chính trị khác nhau. Lựa chọn bằng Hiến pháp thật sự dân chủ tháng 11-1946 do Quốc hội đầu tiên thông qua. Sự lựa chọn của người dân là như vậy. Còn sự lựa chọn chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là sự lựa chọn của những người cộng sản, một bộ phận (dù là cách mạng nhất đi nữa thì cũng là một bộ phận) mà không phải của nhân dân nói chung, của **toàn dân**.

Sự lựa chọn ấy và những hệ quả tất yếu của nó lẽ ra phải trở thành hiện thực trên đất nước này, nhưng những hoàn cảnh lịch sử tiếp theo không cho phép. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bắt buộc phải gác lại nhiều khát vọng tự do, dân chủ và hạnh phúc. Như một đạo quân hùng vĩ, nhân dân Việt Nam đứng lên chiến đấu một mất một còn với những đội quân xâm lược. Và trong các cuộc chiến đấu triền miên hàng chục năm để giành độc lập, Đảng Cộng sản Việt Nam tỏ ra là một bộ chỉ huy dũng cảm và tài năng, kiên định và khôn khéo, được đông đảo quần chúng tin theo. Đó cũng là một sự thật lịch sử phải ghi nhận.

Nhưng ngay trong quá trình lãnh đạo nhân dân chống ngoại xâm ấy và cả sau đó, một số người cộng sản đi tới một **sự ngộ nhận lớn**: tưởng rằng sự lựa chọn về hệ tư tưởng của mình cũng là sự lựa chọn của nhân dân nói chung. Chủ nghĩa Mác-Lênin, hệ tư tưởng của những người cộng sản, được họ coi là hệ tư tưởng của nhân dân, của toàn dân (hoặc nếu chưa phải như vậy, thì phải đạt tới chỗ đó bằng mọi giá). Tôi và những người cộng sản gần gũi với tôi hồi đó cũng nằm trong số những người mắc phải sự ngộ nhận này.

Không phải chỉ có thế, chủ nghĩa Mác-Lênin, trong khi đem lại những ưu thế cho những người cộng sản trong đấu tranh giải phóng dân tộc, như đã nói ở trên kia, cũng biến thành những ưu thế ấy thành những mặt ngược lại tích cực biến thành tiêu cực. Hay nói như Lênin: ưu điểm kéo dài thành khuyết điểm.

Khi khơi dậy tinh thần yêu nước và cách mạng của các tầng lớp “bên dưới” (thường là nghèo khổ và thất học) một ưu thế không thể nào chối cãi của những người cộng sản theo quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin – thì đồng thời, cũng bộc lộ ngay những mặt trái của điều đó: sùng bái tính cách mạng “tự nhiên” của những người thuộc các tầng lớp “bên dưới” và đem đối lập họ với người thuộc các tầng lớp “bên trên” bị coi là không cách mạng (chưa nói có một số người bị coi là phản cách mạng), với giới trí thức xuất thân từ các tầng lớp đó. Ngay trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1951 trở đi, với những cuộc vận động chính huấn, chỉnh đốn tổ chức và nhất là với phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất, sự phân biệt đối xử này đã đạt tới mức độ rất cao. Sự sợ hãi thay dần cho niềm tin tự nguyện.

Khi dựa vào những sức mạnh bên ngoài (theo chủ nghĩa quốc tế vô sản), thì đi đôi với sự tiếp nhận những cái hay cái tốt (cả về vật chất lẫn tinh thần) – và đó cũng là một ưu thế không thể chối cãi được – còn tiếp nhận cả những cái sai, cái xấu (“chủ nghĩa Stalin” và “chủ nghĩa Mao”). Quan trọng nhất là việc đặt đất nước chịu tác động trực tiếp của cuộc đấu tranh giữa hai phe trên thế giới (các nước Phương Tây cũng phải chịu trách nhiệm nếu không

phải nhiều hơn, thì cũng không ít hơn về mặt này), khiến cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước ta phải kéo dài và mất quá nhiều tổn phí về người và của.

Khi đưa những lý tưởng xã hội vào đấu tranh giải phóng dân tộc, thì đồng thời cũng thổi lên một bầu không khí không tưởng về những “ngày mai ca hát”, về “tương lai tươi sáng” dưới chủ nghĩa xã hội, cách biệt rất xa với những gì đang xảy ra ở những “thiên đường trên trái đất” (Liên Xô hôm nay là ngày mai của chúng ta”...).

Khi áp dụng những phương thức tổ chức rất có hiệu quả vào đấu tranh giải phóng dân tộc, cũng đồng thời biến nó thành nền nếp sống của xã hội và cá nhân, đặt cá nhân vào những hoàn cảnh “hy sinh” thường xuyên cho tập thể, triệt tiêu tính chủ động và những khát vọng sống bình thường của cá nhân, biến cá nhân thành “cái đuôi” của tập thể. Các quyền dân chủ và tự do của người dân bị hạn chế trong hoàn cảnh chiến tranh, và người dân tự nguyện chịu sự hạn chế ấy để tập trung ý chí và sức mạnh vào chiến đấu và chiến thắng, nhưng điều đó lại chuyển thành tình trạng mất dân chủ (từ phía lãnh đạo cũng như từ phía bị lãnh đạo, “quần chúng”).

Những chuyển hóa ấy và những yếu tố tâm lý, lịch sử khác nữa tạo ra một mảnh đất hết sức thuận lợi cho sự hình thành một chế độ toàn trị, về mặt khách quan. Trong khi đó, về mặt chủ quan, chủ nghĩa Mác-Lênin đã chứa sẵn trong bản thân nó những căn tính (dispositions) hướng tới chế độ toàn trị: quan niệm lãnh đạo độc tôn, độc quyền của giai cấp vô sản mà Đảng cộng sản tự coi là đại diện duy nhất, sự phân chia xã hội thành các giai cấp, tầng lớp cách mạng và phản cách mạng (hay ít ra không cách mạng), việc biến chủ nghĩa Mác-Lênin với tư cách hệ tư tưởng vô sản thành hệ tư tưởng thống trị xã hội, tính chiến đấu không khoan nhượng (ta và địch) của những người cộng sản về chính trị và tư tưởng được đưa thành khuôn mẫu chung cho toàn xã hội... **những căn tính ấy còn được tiếp sức bằng chủ nghĩa Mao, một dạng thô thiển và thô bạo hơn của chủ nghĩa Mác-Lênin, mà mô hình cố hữu của nó chính là chế độ chuyên chế quan liêu phương Đông.** Và thế là sự cộng hưởng của hai mặt khách quan và chủ quan ấy tạo thành một chế độ toàn trị theo đúng nghĩa đen của nó, một biếm họa về những lý tưởng xã hội của chính chủ nghĩa Mác-Lênin.

Những điều vừa nói càng thể hiện nổi bật hơn khi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo những quan niệm, những lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin (ở miền Bắc từ giữa những năm 50 và ở miền Nam từ giữa những năm 70). Chủ nghĩa Mác-Lênin không có và không thể có một mô hình xã hội chủ nghĩa nào khác ngoài “mô hình xô viết” với những biến thể khác nhau của nó. Mô hình này (với sự vận dụng được gọi là sáng tạo theo lối làm cho nó “mềm” hơn hay “cứng” hơn) đã đem lại những gì cho nền kinh tế và đời sống xã hội nước ta, tưởng không phải nói nhiều. Rất nhiều bài viết, và cả một số văn kiện chính thức của ĐCSVN, đã phân tích khá rõ. Chỉ có điều là sự phân tích ấy được giới hạn trong lĩnh vực kinh tế và phần nào trong lĩnh vực xã hội, mà không nói tới các lĩnh vực tư tưởng và chính trị.

Mấy chục năm noi theo “mô hình Xô Viết” kiểu Stalin (có cải biên sau đó ít nhiều), đất nước không những không tiến gần tới những lý tưởng xã hội chủ nghĩa mà còn xa rời hơn. Sản xuất không hiện đại hóa được, các hoạt động kinh tế không có hiệu quả, mức sống của đại đa số dân chúng sa sút, công thêm đời sống tư tưởng và chính trị ngày càng bị siết chặt, những bất mãn xã hội ngày càng tăng, các tệ hại xã hội xảy ra sâu hơn và rộng hơn (như có người

nhận xét: còn hơn cả dưới các chế độ cũ). Giống như các nước xã hội chủ nghĩa khác, nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng và toàn diện từ cuối những năm 70.

Chủ nghĩa Mác-Lênin đem lại những gì cho đất nước về mặt xây dựng chủ nghĩa xã hội, mỗi người có thể trả lời không khó khăn lắm câu hỏi đó bằng sự thể nghiệm của chính bản thân mình. Đây không còn là một vấn đề lý luận nữa, mà đã là một **hiện thực** hiển nhiên. Chính vào lúc khủng hoảng xã hội đạt tới trình độ cao nhất, xã hội cơ hồ lâm vào ngõ cụt, thì **chính người dân và những người cộng sản có đầu óc lạnh mạnh tìm mọi cách để thoát khỏi khủng hoảng**. Vừa chịu tác động của những “cải cách”, “cải tổ” từ các nước xã hội chủ nghĩa khác, vừa tự mình tìm kiếm kiên trì và gian khổ, cuối cùng xã hội Việt Nam từ giữa những năm 80 đã bước vào một thời kỳ mới, dần dần khôi phục lại sức sống của mình. Đó là thời kỳ “đổi mới” như chúng ta vẫn thường gọi, khi ý chí và hành động của người dân “từ bên dưới” kết hợp được với sự tinh táo và sự dũng cảm “từ bên trên”. Đổi mới về thực chất là sự đoạn tuyệt đầy khó khăn và đầy đau đớn với lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Thừa nhận điều đó hay không thừa nhận, thì sự thật là thế. Khẩu hiệu “Nhìn thẳng vào sự thật”, được đưa ra tại Đại hội VI của ĐCSVN, vẫn còn giá trị và càng có thêm giá trị vào lúc này, khi đất nước đứng trước một sự lựa chọn mới, triệt để hơn.

V. Chủ nghĩa Mác-Lênin còn lại những gì?

Ở Việt Nam, chủ nghĩa Mác-Lênin đã đóng vai trò lịch sử nổi bật trong hơn ba phần tư thế kỷ nay. So với lịch sử trường kỳ của dân tộc, của đất nước đó là một thời gian khá dài. Nhưng đặt trong bối cảnh thế kỷ XX, khi nhu cầu giải phóng dân tộc và hiện đại hóa đất nước được đặt ra một cách bức bách trong thời đại hiện nay, thì đó là một thời gian không ngắn. Sự kiểm nghiệm của cuộc sống, của thời gian trong hơn ba phần tư thế kỷ qua đủ để chúng ta kết luận về “vận mệnh lịch sử” của nó trên đất nước này.

Như đã nói ở trên, chủ nghĩa Mác-Lênin du nhập vào Việt Nam đã đóng vai trò trên hai mặt: đấu tranh giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội, xây dựng xã hội mới. Nhìn lại một cách thật tinh táo, thật khách quan không có định kiến nào, có thể nói: trong lĩnh vực thứ nhất, nó đã đóng vai trò lịch sử trọng yếu, không thể xem nhẹ, càng không thể phủ định một cách giản đơn. Việc những người cộng sản đi đầu và lãnh đạo các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong hàng chục năm qua đã được các giới nghiên cứu, có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản hay không, đánh giá khá đầy đủ (cũng như họ đánh giá một cách tin tưởng rằng những người theo chủ nghĩa quốc gia, trên thực tế phần lớn cuối cùng đã dựa vào các nước đế quốc, từ Pháp, Nhật đến Mỹ, bỏ rơi ngọn cờ dân tộc vì thái độ “chống cộng” cố chấp). **Lịch sử về mặt này đã được viết không phải bằng mực mà cả bằng máu và nước mắt. Và bây giờ, dù có đưa ra đủ thứ lập luận hay “bằng chứng” như thế nào đi nữa, cũng không thể phủ nhận rằng những người cộng sản Việt Nam (nhất là lớp người hoạt động dưới thời thực dân Pháp, trong cách mạng và kháng chiến) đúng là những người yêu nước.** Tinh thần yêu nước và kiên cường đấu tranh giải phóng dân tộc là di sản tinh thần quý giá nhất và có sức sống bền vững nhất của những người cộng sản. Chính cái thế mạnh ấy của ĐCSVN đang và sẽ giúp cho những người cộng sản còn tiếp tục đóng vai trò cần thiết đối với đất nước lúc này.

Trong lĩnh vực cách mạng xã hội, xây dựng xã hội mới, những người cộng sản Việt Nam đã cắm sâu những lý tưởng xã hội của mình trong một bộ phận quần chúng rộng lớn. Đó cũng là một thành công đáng kể, và những ý tưởng xã hội ấy có thể vẫn còn có tác dụng để

ngăn ngừa những hiện tượng phân hóa xã hội không bình thường, không lành mạnh trong thời kỳ chuyển biến xã hội-kinh tế hiện nay, khi những người lao động lương thiện và những người có công với đất nước rơi vào cảnh nghèo khổ, may lắm là đủ ăn, còn cả một bọn ăn cướp hợp pháp và bất hợp pháp thì tha hồ xả xẻo của cải đất nước, trở thành những phần tử giàu có theo lối “hãnh tiến-lưu manh chính công”.

Nhưng bên cạnh đó, **những lý luận và quan niệm chủ nghĩa Mác-Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội thì đã phá sản, không thể cứu vãn được “mô hình xô viết” kiểu Stalin phá sản đã đành mà tất cả những mô hình có thể có của nó cũng không tránh khỏi phá sản khi vẫn dựa vào “đấu tranh giai cấp, ai thắng ai” vào “sự thiết lập quan hệ sản xuất dưới hình thức sở hữu nhà nước và tập thể trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân”, vào “sự lãnh đạo độc tôn của giai cấp vô sản và đảng của giai cấp này”, vào “chuyên chính vô sản như sự thống trị của giai cấp công nhân”, mà trên thực tế là quyền lực độc quyền và cao nhất của bộ máy Đảng-Nhà nước, vào “hệ tư tưởng Mác-Lênin thống trị toàn xã hội”... Trong sự nghiệp xây dựng một xã hội mới, chủ nghĩa Mác-Lênin đã mất tác dụng tích cực của nó.**

Không phải ai khác, chính ĐCSVN trong thời gian gần đây đã từng bước từ bỏ những luận điểm chủ yếu của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội được quan niệm là “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh”. Các chế độ sở hữu khác nhau, kể cả sở hữu tư nhân, đã được dần dần coi trọng. Chuyên chính vô sản không được nhắc tới công khai, thay vào đó là khái niệm “Nhà nước do dân, của dân và vì dân”. Đấu tranh giai cấp được thay bằng “cùng nhau tìm những điểm tương đồng, trong khi vẫn thừa nhận những điểm khác nhau”. Kinh tế tập trung có kế hoạch được thay bằng “kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước”. “Đóng cửa” được thay bằng “mở cửa”.

Sự vận động hiện thực của xã hội Việt Nam theo hướng kinh tế thị trường, xã hội dân sự (hay xã hội công dân), Nhà nước pháp quyền, dân chủ, khoan hòa, mở cửa có những thuận lợi đáng kể, một phần quan trọng là nhờ ĐCSVN từng phần từ bỏ và thay thế những giáo điều cứng nhắc của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Sự từ bỏ hay thay thế ấy, như chúng ta đang thấy, không phải một lúc và không hề suôn sẻ. Có sự từ bỏ ngày càng triệt để. Có sự từ bỏ ngập ngừng. Có sự từ bỏ theo lối sách lược. Và cũng có cả sự không chịu từ bỏ. Bằng con mắt bình tĩnh, không khó gì mà không nhận ra tình trạng giằng co hiện nay xung quanh chủ nghĩa Mác-Lênin.

Cuộc sống đã chứng minh khá đầy đủ rằng **Chủ nghĩa Mác-Lênin đã thuộc về quá khứ** (một quá khứ thật oanh liệt, đầy những hào hùng và những bi kịch), **mà không thuộc về hiện tại, lại càng không thuộc về tương lai**. Ở một mức độ nào đó, “số phận” của nó cũng giống như “số phận” của Nho giáo ngày xưa.

Sự vận động xã hội hiện nay và trong tương lai gần gũi đang đòi hỏi những tìm kiếm mới về con đường phát triển xã hội thích hợp nhất. Những tìm kiếm ấy đã bắt đầu, và cũng bắt đầu từ chính trong ĐCSVN, bên cạnh những tìm kiếm của những người có tâm huyết với đất nước, có tầm nhận thức phù hợp với thế giới hiện đại. Chưa bao giờ cần có một sự hợp lực chung để tìm kiếm con đường đi tới của đất nước như bây giờ. Chỉ cần gạt bỏ những định kiến, những mặc cảm – vết tích của một thời “tư tưởng trị” đã qua – là có thể cùng nhau làm được công việc hệ trọng và bức bách ấy. Và nếu như trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, những người cộng sản từng đóng vai trò đi đầu, vai trò trung tâm, thì không một lý do gì

lại ngăn cản họ tiếp tục đóng vai trò trong việc tìm kiếm con đường thích hợp với dân tộc hiện nay. Nhưng đó là sự lựa chọn của bản thân những người cộng sản, không ai có thể làm thay được. Tôi cầu mong ĐCSVN thành công trong sứ mệnh mới này. Và chắc chắn sự thành công ấy sẽ là cái bảo đảm tốt nhất để ĐCSVN tiếp tục đóng vai trò xứng đáng của mình trong xã hội, hiện nay và cả trong tương lai.

Xem xét quá trình du nhập của chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam là một công việc không đơn giản. Và công việc này có thể tiến hành từ những quan điểm rất khác nhau, từ chính những người Mác-xít-lêninnít hay từ những người thuộc các trào lưu khác. Nhiều lắm, những ý kiến trên đây của tôi cũng chỉ là những gợi ý sơ lược, và tất nhiên, theo cách suy nghĩ của tôi. Chắc chắn những ý kiến đó sẽ gây ra những sự tranh luận, thậm chí những sự bài bác^[7].

Tôi xin bày tỏ một mong muốn tha thiết, đó là **không nên biến chủ nghĩa Mác-Lênin thành một vật phân chia xã hội về mặt tinh thần và tư tưởng để loại bỏ nhau**. Theo hệ tư tưởng nào, đó là quyền của mỗi người, mỗi tổ chức và quyền đó phải được tôn trọng, miễn là đừng biến học thuyết mình theo thành một sự độc quyền và độc tôn. Lợi ích chung của dân tộc, của đất nước quá lớn để mỗi người không lao vào những sự đối địch nhau về tư tưởng dẫn tới chỗ chia rẽ đáng tiếc. ĐCSVN đề xướng đại đoàn kết và hòa hợp dân tộc, theo tinh thần cùng nhau tìm những điểm tương đồng và tôn trọng những điểm khác nhau. Chỉ mong sao điều đó sớm trở thành hiện thực trên đất nước ta.

Tháng giêng 1995

Nguyễn Kiến Giang

Nguồn:

Những bài viết của Nguyễn Kiến Giang trong thập niên 90 được đăng rải rác trên báo chí trong ngoài nước, được chuyển tay hoặc chưa công bố, nay được tập hợp thành loạt bài “Suy tư 90” cho bản đăng chính thức trên talawas, với sự hiệu đính cuối cùng của tác giả.
www.talawas.org/talaDB/suche.php?res=6945&rb=08

[7] Xin nhấn mạnh một lần nữa: ở đây tôi không bàn về vấn đề chủ nghĩa Mác-Lênin có liên hệ với những tư tưởng của Mác, Engels và Lenin tới mức nào. Vấn đề này được dành cho một tiểu luận khác.